



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN
Số 969 đường Bạch Đằng, Phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
Điện thoại: (84-0203) 3853 108; Fax: (84-0203) 3853 120;
Website: www.vangdanhcoal.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2023

Uông Bí, tháng 4 năm 2024



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 493.568.897.294 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

- Địa chỉ: Số 969 Đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 0203.3853.104 fax: 0203.3853120

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

*** Quá trình hình thành và phát triển**

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458/QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.



+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc –TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty than Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 21/07/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

- Ngày 29/08/2016, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

*** Các thành tích trong quá trình hoạt động**

Năm 2018

- Cờ thi đua của Chính phủ cho tập thể hoàn thành tích xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2018 (Quyết định số 631/QĐ-TTg ngày 27/5/2019).

- Bằng khen của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam cho tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác (Quyết định số 917/QĐ-TKV ngày 23/5/2019).

Năm 2019



- Cờ thi đua của Bộ Công Thương cho tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác (Quyết định số 732/QĐ-BCT ngày 8/03/2019)

- Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cho tập thể hoàn thành tích xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua năm 2019 (Quyết định số 5193/QĐ-UBND ngày 11/12/2019).

Năm 2020

- Cờ thi đua của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước cho tập thể đã có thành tích xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua năm 2020 (Quyết định số 284/QĐ-UBQLV ngày 05/7/2021).

- Tập thể lao động xuất sắc năm 2020 (Quyết định số 377/QĐ-TKV ngày 31/3/2021).

Năm 2021

- Cờ thi đua của Chính phủ cho tập thể hoàn thành tích xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2021 (Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 24/5/2023).

- Cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch PHKD năm 2021 (Quyết định số 14/QĐ-TKV ngày 10/01/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Năm 2022

- Cờ thi đua của Chính phủ cho tập thể hoàn thành tích xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2022 (Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 20/7/2023).

- Cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch PHKD năm 2022 (Quyết định số 2009/QĐ-TKV ngày 30/12/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

- Tập thể lao động xuất sắc năm 2022 (Quyết định số 2068/QĐ-TKV ngày 30/12/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

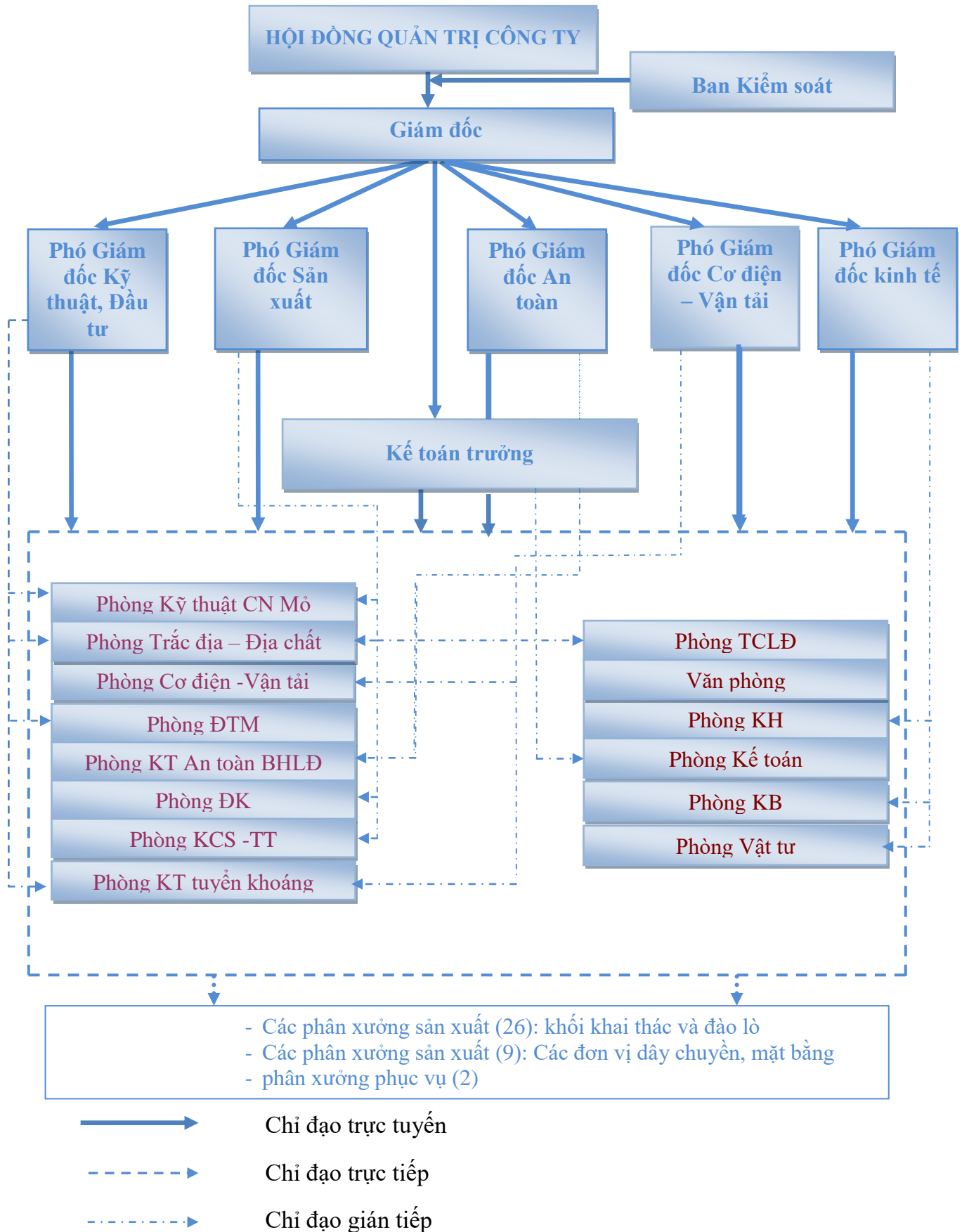
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị





- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm).

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 14 phòng ban đơn vị chức năng, 26 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2023 là 5.680 người

4. Định hướng phát triển công ty

4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hàng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty".

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

4.2. Định hướng phát triển năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 (theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050)

Quan điểm, mục tiêu phát triển tổng thể năng lượng quốc gia:



a) Quan điểm phát triển

- Năng lượng đóng vai trò quan trọng và thiết yếu để phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển năng lượng phải đi trước một bước để bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia và thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch năng lượng quốc gia phải có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết.

- Quy hoạch năng lượng quốc gia phải đảm bảo tính kế thừa, khách quan, khoa học và tối ưu tổng thể các yếu tố khai thác, sản xuất, phân phối, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với không gian và lợi thế so sánh của các vùng, địa phương.

- Quy hoạch năng lượng quốc gia phải mang tính động và mở, thích ứng với bối cảnh, tình hình chuyển dịch năng lượng trên thế giới. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý. Phát triển năng lượng đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái. Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

- Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế để phát triển năng lượng bền vững trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường đối với các loại năng lượng, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia đầu tư, sử dụng năng lượng và đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng, địa phương.

- Phát triển năng lượng bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng mới, sản phẩm phi năng lượng, gắn với chuyển đổi mô hình kinh tế đất nước theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp. Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng các loại hình năng lượng theo lộ trình và các cam kết của Việt Nam trong chuyển đổi năng lượng bền vững, công bằng, công lý.

b) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

+ Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Thực hiện thành công chuyển đổi năng lượng góp phần quan trọng đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, Ngành năng lượng phát triển hài hòa giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực, phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

+ Phát triển ngành công nghiệp năng lượng độc lập tự chủ; hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tổng thể dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng mới, hướng tới trở thành một trung tâm công nghiệp năng lượng sạch và xuất khẩu năng lượng tái tạo của khu vực.

- Mục tiêu cụ thể

+ Về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia



+ Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030, khoảng 6,5 - 7,5%/năm trong giai đoạn 2031 - 2050:

. Tổng nhu cầu năng lượng cuối cùng 107 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và đạt 165 - 184 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

. Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp 155 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và 294 - 311 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

+ Nâng tổng mức dự trữ xăng dầu cả nước (bao gồm cả dầu thô và sản phẩm) lên 75 - 80 ngày nhập ròng vào năm 2030. Định hướng sau năm 2030, xem xét tăng dần mức dự trữ lên 90 ngày nhập ròng.

+ Về chuyên đổi năng lượng công bằng

(i) Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp 15 - 20% năm 2030 và khoảng 80 - 85% năm 2050.

(ii) Tiết kiệm năng lượng khoảng 8 - 10% vào năm 2030 và khoảng 15 - 20% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường.

(iii) Mức thải khí nhà kính khoảng 399 - 449 triệu tấn năm 2030 và khoảng 101 triệu tấn vào năm 2050. Mục tiêu cắt giảm khí nhà kính 17 - 26% vào năm 2030 khoảng 90% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất.

+ Về phát triển ngành công nghiệp năng lượng

(i) Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước.

. Sản lượng khai thác dầu thô giai đoạn 2021 - 2030 đạt 6,0 - 9,5 triệu tấn/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt 7,0 - 9,0 triệu tấn/năm.

. Sản lượng khai thác khí tự nhiên giai đoạn 2021 - 2030 đạt 5,5 - 15 tỷ m³/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt 10 - 15 tỷ m³/năm.

. Sản lượng khai thác than giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 41 - 47 triệu tấn than thương phẩm/năm. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050, khoảng 39 triệu tấn than thương phẩm vào năm 2045, khoảng 33 triệu tấn than thương phẩm vào năm 2050. Phân đầu trước năm 2040 đưa vào vận hành thử nghiệm khai thác tại Bể than sông Hồng và tiến tới khai thác quy mô công nghiệp trước năm 2050 (nếu thử nghiệm thành công).

(ii) Tập trung phát triển ngành công nghiệp năng lượng hướng tới trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng sạch và xuất khẩu năng lượng tái tạo của khu vực, hình thành và phát triển các trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế:

. Phân đầu đến 2030, hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng sạch bao gồm sản xuất và sử dụng năng lượng, công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan tại Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.



. Phát triển sản xuất năng lượng mới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phân đấu đến năm 2030, quy mô công suất sản xuất hydro xanh khoảng 100 - 200 nghìn tấn/năm. Định hướng đến năm 2050 quy mô công suất sản xuất hydro xanh khoảng 10-20 triệu tấn/năm.

4.3. Định hướng phát triển bền vững ngành than Việt Nam:

1. Công tác thăm dò than:

- Định hướng:

+ Tập trung thăm dò nâng cấp tài nguyên than hiện có đảm bảo độ tin cậy phục vụ thiết kế khai thác và đẩy mạnh việc thăm dò các mỏ mới, đảm bảo công tác thăm dò luôn đi trước một bước.

+ Đổi mới và áp dụng công nghệ thăm dò tiên tiến, đặc biệt đối với những khu vực nằm ở độ sâu lớn, điều kiện địa chất phức tạp; tiếp tục tìm kiếm đối tác nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, phương pháp thăm dò thích hợp để thăm dò Bể than sông Hồng

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: hoàn thành các đề án thăm dò giai đoạn trước và thực hiện các đề án thăm dò mới với khối lượng khoảng 1.071÷1.328 nghìn mét khoan tại Bể than Đông Bắc, khoảng 102÷131 nghìn mét khoan tại các mỏ than nội địa và mỏ than địa phương. Thực hiện công tác thăm dò trong ranh giới dự kiến khai thác thử nghiệm tại Bể than sông Hồng.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thành các đề án thăm dò giai đoạn trước và thực hiện các đề án thăm dò mới với khối lượng khoảng 773÷943 nghìn mét khoan tại Bể than Đông Bắc, khoảng 7÷10 nghìn mét khoan tại các mỏ than nội địa và mỏ than địa phương; thực hiện các đề án thăm dò tại Bể than sông Hồng.

2. Công tác khai thác than

- Định hướng:

+ Tập trung phát triển, duy trì các mỏ hầm lò sản lượng lớn theo tiêu chí “Mỏ xanh, Mỏ hiện đại, Mỏ sản lượng cao, Mỏ an toàn”. Phát triển các mỏ khai thác lộ thiên theo hướng nâng cao hệ số bóc giới hạn, phù hợp với điều kiện kỹ thuật + kinh tế và quy hoạch liên quan; thực hiện công tác đổ thải đất đá theo hướng sử dụng tối đa bãi thải trong.

+ Liên thông các mỏ sản lượng nhỏ có điều kiện địa chất, địa lý, hạ tầng phù hợp thành các mỏ có sản lượng lớn.

+ Phát triển sản lượng khai thác theo hướng bền vững, hiệu quả; khai thác an toàn, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên than, bao gồm cả phần tài nguyên than tại các khu vực trụ bảo vệ các công trình và phần tài nguyên than tồn thất còn lại sau khi đã kết thúc khai thác hầm lò.

+ Đầu tư một số đề tài/đề án/dự án nghiên cứu khai thác thử nghiệm tại Bể than sông Hồng để lựa chọn công nghệ khai thác hợp lý.

+ Khuyến khích các địa phương có các điểm than trữ lượng nhỏ đầu tư khai thác để phục vụ nhu cầu tại chỗ; chú trọng công tác khai thác than bùn làm nhiên liệu và phân bón phục vụ nhu cầu của ngành nông, lâm nghiệp.



+ Nghiên cứu khai thác và sử dụng đất đá thải mỏ phục vụ san lấp mặt bằng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, cải tạo phục hồi môi trường khai thác; nghiên cứu chế biến đất đá thải mỏ để làm vật liệu xây dựng nhằm tăng hiệu quả của công tác khai thác, sử dụng đất đá thải mỏ.

+ Tăng cường nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác than, nhất là các mỏ than lớn, mỏ than gần khu dân cư, thành thị, ven biển,...

+ Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm cơ hội đầu tư nước ngoài để thăm dò, khai thác than (loại than Việt Nam phải nhập khẩu) bảo đảm hiệu quả và phù hợp quy định của pháp luật.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Phần đầu sản lượng than nguyên khai toàn ngành (không bao gồm than bùn) khoảng 46 - 53 triệu tấn/năm, tương ứng khoảng 41 - 47 triệu tấn than thương phẩm/năm.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: sản lượng than nguyên khai toàn ngành giảm dần từ 53 triệu tấn vào năm 2030 (tương ứng khoảng 47 triệu tấn than thương phẩm) xuống khoảng 44 triệu tấn vào năm 2045 (tương ứng khoảng 39 triệu tấn than thương phẩm) và khoảng 36 triệu tấn vào năm 2050 (tương ứng khoảng 33 triệu tấn than thương phẩm). Phần đầu trước năm 2040 đưa vào vận hành thử nghiệm khai thác tại Bể than sông Hồng và tiến tới khai thác quy mô công nghiệp trước năm 2050 (nếu thử nghiệm thành công).

c) Công tác sàng tuyển, chế biến than

- Định hướng:

+ Duy trì, cải tạo các nhà máy sàng tuyển, trung tâm chế biến than hiện có kết hợp việc duy trì hợp lý các cụm sàng mỏ; tiếp tục đầu tư xây dựng mới nhà máy sàng tuyển tập trung theo từng khu vực để đảm bảo yêu cầu chế biến than và nhu cầu thị trường.

+ Chế biến than trong nước kết hợp với pha trộn than nhập khẩu theo hướng tối đa chủng loại than cho sản xuất điện; đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước phù hợp theo thị trường.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chế biến than (dùng cho luyện kim, khí hóa than để sản xuất các loại sản phẩm khí phù hợp phục vụ các ngành năng lượng và công nghiệp,...) nhằm đa dạng hóa sản phẩm không dùng cho mục đích năng lượng chế biến từ than đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính.

+ Thực hiện công tác sàng tuyển, chế biến than tại các mỏ địa phương quản lý phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, công suất các dự án mỏ, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Xây dựng các cơ sở chế biến than bùn tập trung với công nghệ tiên tiến theo hướng ưu tiên chế biến ra các sản phẩm có chất lượng để sử dụng trong ngành nông, lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030:

. Xây dựng mới các nhà máy, trung tâm sàng tuyển, chế biến than tập trung nhằm nâng cao năng lực sàng tuyển, chế biến than khu vực Ưông Bí thêm khoảng 4,0 - 5,0 triệu tấn/năm so với hiện nay; xây dựng mới xưởng sàng có công suất khoảng 1,5 triệu tấn/năm tại khu vực Ưông Bí.

. Mở rộng nâng công suất sàng tuyển tập trung khu vực Hòn Gai lên khoảng 5,0 triệu tấn/năm.



. Phân đầu tỷ lệ sản lượng than khai thác đưa vào sàng tuyển - chế biến tập trung đạt khoảng 60 - 65% tổng sản lượng than sản xuất.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

. Tiếp tục duy trì các nhà máy, trung tâm sàng tuyển, chế biến than tập trung đã đầu tư xây dựng; đẩy mạnh cải tạo, đổi mới công nghệ, nâng cao tỷ lệ thu hồi than chất lượng cao để phục vụ xuất khẩu khi nhu cầu sử dụng than sản xuất trong nước giảm dần.

. Phân đầu tỷ lệ sản lượng than khai thác đưa vào sàng tuyển - chế biến tập trung đạt trên 65% tổng sản lượng than sản xuất.

d) Thị trường than và công tác xuất, nhập khẩu than

- Định hướng:

Xuất khẩu, nhập khẩu than phù hợp nhu cầu thị trường và thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ đảm bảo đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng than trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện. Tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn than nhập khẩu ổn định dài hạn để phục vụ nhu cầu sử dụng trong nước, trong đó xem xét đến việc dự trữ than.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Về thị trường than: từng bước hình thành thị trường than với nhiều người bán và nhiều người mua, đa dạng đầu mối cung cấp than cho các hộ tiêu thụ; hoàn thành việc nghiên cứu chỉ số giá than quốc tế phù hợp cho tham chiếu giá than nhập khẩu về Việt Nam để thí điểm áp dụng và tiếp tục hoàn thiện để triển khai chỉ số giá than trong giao dịch than nhập khẩu phù hợp điều kiện cụ thể của Việt Nam, vận hành thị trường than theo lộ trình phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Về nhập khẩu than:

. Giai đoạn 2021 - 2030: dự kiến Việt Nam nhập khẩu than với khối lượng tăng dần và đạt khoảng 73 triệu tấn vào năm 2030, trong đó nhu cầu loại than nhập khẩu của các nhà máy nhiệt điện được thiết kế/quy hoạch sử dụng than nhập khẩu khoảng 44 triệu tấn.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: khối lượng than nhập khẩu dự kiến tiếp tục tăng và đạt đỉnh khoảng 85 triệu tấn vào năm 2035 sau đó giảm dần và còn khoảng 50 triệu tấn vào năm 2045, trong đó nhu cầu loại than nhập khẩu của các nhà máy nhiệt điện được thiết kế/quy hoạch sử dụng than nhập khẩu năm 2035 khoảng 64 triệu tấn và giảm dần còn khoảng 34 triệu tấn vào năm 2045. Đến năm 2050, dự kiến Việt Nam không nhập khẩu than.

+ Về xuất khẩu than:

. Giai đoạn 2021 - 2030: xuất khẩu loại than chất lượng cao mà trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết theo chỉ đạo hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, khối lượng than xuất khẩu hàng năm khoảng 2,0 - 3,0 triệu tấn.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục xuất khẩu loại than chất lượng cao mà trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2035; sau năm 2035, tăng cường công tác chế biến các loại than chất lượng cao từ than sản xuất trong nước phù hợp nhu cầu thị trường thế giới để xuất khẩu.



đ) Công tác quy hoạch tổng mặt bằng, vận tải ngoài

- Định hướng:

+ Xây dựng mới, hoàn thiện các công trình trên mặt bằng (các khu vực khai thác, đổ thải; công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường...) phù hợp nhu cầu sử dụng của từng dự án khai thác, sàng tuyển, chế biến than; bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, phòng chống thiên tai, hiệu quả sản xuất than và đáp ứng linh hoạt nhu cầu phát triển quỹ đất trong tương lai.

+ Tổ chức hệ thống vận tải (đường bộ, đường sắt, băng tải) phù hợp năng lực sản xuất than từng khu vực với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế; gắn các mỏ than với các hệ tiêu thụ lớn trong khu vực phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế + xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng các khu vực có hoạt động khai thác than; tăng cường sử dụng băng tải, đường sắt, đường thủy để vận tải than và hạn chế tối đa hình thức vận tải bằng ô tô để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

+ Duy trì, cải tạo nâng cấp một số tuyến đường ô tô phù hợp với quy hoạch mở rộng khai thác của các mỏ và quy hoạch phát triển đô thị tại các khu vực.

+ Đầu tư duy trì, xây dựng mới các tuyến băng tải kết hợp đồng bộ với hệ thống vận tải đường sắt chuyên dùng hiện có để vận tải than nguyên khai từ các mỏ đến các cơ sở sàng tuyển; vận tải than thành phẩm từ các cơ sở sàng tuyển đến kho than tập trung, các nhà máy nhiệt điện và các cảng xuất than trong khu vực phù hợp từng giai đoạn sản xuất than.

+ Tiếp tục duy trì các tuyến đường sắt quốc gia để vận tải than (từ các mỏ Mạo Khê, Tràng Bạch, Hồng Thái cấp cho Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1, 2 và một phần cho nội địa; từ mỏ Núi Hồng về trạm pha trộn phía Bắc mỏ Khánh Hòa) và vận chuyển nguyên vật liệu (tuyến đường sắt Mai Pha + Na Dương).

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2021 - 2030:

. Đường ô tô: đầu tư duy trì phục vụ sản xuất khoảng 125 km; cải tạo nâng cấp khoảng 112 km.

. Đường sắt: đầu tư duy trì, cải tạo nâng cấp hệ thống đường sắt Vàng Danh, Khe Thần - Uông Bí - Điện Công hiện có để vận chuyển than, vật tư, vật liệu... cho cụm mỏ Vàng Danh, Nam Mẫu, Đông Vông; duy trì hệ thống đường sắt hiện có tại khu vực Cẩm Phả để vận tải than từ các mỏ về Nhà máy tuyển than Cửa Ông.

. Băng tải: đầu tư duy trì các tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 46 km; xây dựng mới một số tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 45 km tại các khu vực Uông Bí, Đông Triều, Hòn Gai, Cẩm Phả.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

. Bể than Đông Bắc: đầu tư duy trì các tuyến đường ô tô, đường sắt, băng tải đã xây dựng giai đoạn trước.

. Bể than sông Hồng: xây dựng mới các tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 4,5 km.

e) Công tác quy hoạch cảng xuất, nhập than

- Định hướng:



+ Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các cảng nội địa tại các vùng sản xuất than phục vụ xuất, nhập và pha trộn than với công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

+ Nghiên cứu cải tạo, mở rộng cảng chuyên dùng hiện có của các hộ tiêu thụ để có thể trực tiếp nhập khẩu, trung chuyển than cho các tàu có trọng tải phù hợp khi chưa hình thành cảng tập trung tại các khu vực.

+ Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới cảng tập trung tại các vùng sản xuất than và theo khu vực (phía Bắc, phía Nam) phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch khác liên quan với loại hình cảng hợp lý, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường để phục vụ xuất, nhập, pha trộn than, có tính đến khả năng dự trữ than phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất điện; xóa bỏ dần các bến nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Cảng xuất, nhập than nội địa:

. Giai đoạn 2021 - 2030: tiếp tục đầu tư duy trì và cải tạo nâng cấp hiện đại hóa các cảng, cụm cảng hiện có (Bến Cấn, Hồng Thái Tây, Điện Công, Làng Khánh, Km 6, Cẩm Phả, Khe Dầy, Hóa chất Mông Dương) đáp ứng yêu cầu nhập khẩu khoảng 16 - 20 triệu tấn than/năm và xuất khoảng 45 - 50 triệu tấn than/năm.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

Bể than Đông Bắc: đầu tư xây dựng mới cảng Đông Triều - Phả Lại với công suất 1,0 - 2,0 triệu tấn/năm để phục vụ tiêu thụ than cho các mỏ Đông Triều, Chí Linh I và Chí Linh II.

Bể than sông Hồng: đầu tư các cảng mới chuyên dùng để xuất than tại các vị trí phù hợp với công suất mỗi cảng khoảng 1,0 - 2,0 triệu tấn/năm và đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 2.000 tấn.

+ Cảng nhập khẩu, trung chuyển than:

. Giai đoạn 2021 - 2030:

Khu vực phía Bắc (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ): đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam phục vụ cho các trung tâm điện lực (Cẩm Phả, Quảng Ninh; Nghi Sơn, Thanh Hóa; Sơn Dương, Hà Tĩnh; Quảng Trạch, Quảng Bình). Công suất cảng đầu mối dự kiến khoảng 20 - 30 triệu tấn/năm; địa điểm tiềm năng để nghiên cứu xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than gồm Hòn Nét (thuộc tỉnh Quảng Ninh), Quảng Trạch (thuộc tỉnh Quảng Bình),...

Khu vực phía Nam (Nam Trung Bộ và Nam Bộ): đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than cho khu vực phía Nam, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam để phục vụ cho các trung tâm điện lực (Vân Phong, Khánh Hòa; Vĩnh Tân, Bình Thuận; Duyên Hải, Trà Vinh...). Công suất cảng đầu mối dự kiến khoảng 25 - 35 triệu tấn/năm; địa điểm tiềm năng để nghiên cứu xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam gồm Gò Gia (thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), Duyên Hải (thuộc tỉnh Trà Vinh), Vân Phong (thuộc tỉnh Khánh Hòa),...



. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục duy trì các cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than đã đầu tư giai đoạn trước, kết hợp với các cảng biển nước sâu được đầu tư theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam.

g) Công tác đóng cửa mỏ

- Định hướng:

Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành; xem xét lựa chọn thời điểm, hình thức đóng cửa mỏ phù hợp để đảm bảo khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên và phát huy tối đa hiệu quả các công trình đã đầu tư.

- Mục tiêu cụ thể:

Thực hiện các đề án đóng cửa mỏ đồng bộ, phù hợp với thời gian kết thúc khai thác của các dự án đầu tư khai thác than theo từng giai đoạn cụ thể được thể hiện chi tiết trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch theo từng thời kỳ.

4.3. Đối với công ty

1. Mục tiêu:

Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất của Công ty, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới, hiện đại vào khai thác đảm bảo an toàn với mục tiêu “Doanh nghiệp ít người - Trả lương cao” đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững, hài hòa với môi trường và người lao động; Phát triển phù hợp với xu thế của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa bàn Công ty sản xuất.

Trong giai đoạn đến năm 2025, Công ty tiếp tục khai thác, chế biến than đáp ứng nhu cầu thị trường dưới sự điều hành của Tập đoàn TKV đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên. Tập trung đổi mới công nghệ khai thác có năng suất cao đảm bảo an toàn, thay thế dần công nghệ khai thác buồng lò thượng; đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề, làm chủ thiết bị mới để tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản xuất. Tập trung đầu tư các lò chợ có công suất cao, máy đào lò phù hợp với điều kiện địa chất của Công ty theo tiêu chí “Mỏ xanh - Mỏ hiện đại - Mỏ sản lượng cao”.

Đầu tư Dự án công trình khai thác phân dưới mức -300 Mỏ than Vàng Danh, Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản trị tài nguyên:

+ Nghiên cứu các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực tìm kiếm thăm dò than, khoáng sản để ứng dụng vào thực tiễn sản xuất của TKV. Đẩy mạnh áp dụng tin học hóa trong công tác thăm dò, quản lý tài nguyên; Tiếp tục nghiên cứu áp dụng và nâng cấp các phần mềm phục vụ cho công tác quản trị tài nguyên đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty theo định hướng của TKV.

+ Tập trung hoàn thiện lập hồ sơ tổ chức các thủ tục triển khai đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn lập Đề án thăm dò khu Trung Tâm - mỏ Vàng Danh trình TKV thông qua để xin cấp phép thăm dò. Tiếp tục phối hợp với đơn vị tư vấn, các ban TKV làm việc với các cơ quan chức năng để tháo gỡ các



khó khăn vướng mắc liên quan đến rừng phòng hộ, nguồn vốn để xin cấp phép thăm dò Đề án trước năm 2025.

+ Đối với Công tác gia hạn Giấy phép khai thác, xin cấp Giấy phép khai thác, điều chỉnh Giấy phép, lập đề án đóng cửa mỏ Giấy phép khai thác: (i) Xin cấp Giấy phép Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ V4-V8a mỏ than Vàng Danh, Công ty tập trung hoàn thiện giải trình để xin được Giấy phép khai thác sớm nhất. (ii) Điều chỉnh Giấy phép khai thác số 2201/GP-BTNMT (Dự án cải tạo mở rộng khai thác hầm lò mức 0+/105 Giếng Vàng Danh), Công ty hoàn thiện hồ sơ dự kiến trình trong quý I năm 2024, để xin điều chỉnh ranh giới và bổ sung phần trữ lượng phát sinh nhằm khai thác tối đa trữ lượng thuộc Dự án, dự kiến trong năm 2025 có Giấy phép điều chỉnh.

+ Công tác đóng cửa mỏ, năm 2024 Công ty thực hiện Đề án đóng cửa mỏ Giấy phép khai thác 2654/GP-BTNMT, Công ty bám sát hướng dẫn thực hiện các bước theo Quyết định số 36/QĐ-TKV ngày 06 tháng 1 năm 2023, đảm bảo tiến độ.

+ Công tác phát triển mỏ. Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175: Công ty sẽ phối hợp với các ban và Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV báo cáo Tập đoàn TKV để đẩy nhanh tiến độ lập báo cáo địa chất, xin điều chỉnh cấu trúc và xác nhận trữ lượng Dự án dự kiến xong trong quý I năm 2024 đảm bảo đủ cơ sở pháp lý khi lập Dự án.

+ Tiếp tục thực hiện các biện pháp để giảm tỷ lệ tổn thất tài nguyên như sau:

STT	Tỷ lệ tổn thất tài nguyên	Lộ trình thực hiện năm	
		2024	2025
	- Khai thác Lộ thiên (%)	4,40	4,40
	- Khai thác Hầm lò (%)	20,08	20,05

+ Sàng chế biến tận thu các chủng loại than TCCS đưa vào pha trộn thành các chủng loại than cám TCVN giao nhận. Tỷ lệ thu hồi sản phẩm theo phẩm cấp và chất lượng than nguyên khai đạt mức giao khoán của Tập đoàn hàng năm.

Tổ chức công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất theo chuyên ngành phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất bảo đảm đáp ứng được sự phát triển của tập đoàn. Tiếp tục tăng cường công tác theo dõi, chỉ đạo xử lý các công việc phát sinh trong sản xuất và thi công các công trình thăm dò khảo sát đảm bảo chất lượng và tiến độ; tổ chức nghiệm thu, kiểm tra xác nhận khối lượng thăm dò khảo sát theo quy định. Tiếp tục tăng cường nâng cao hiệu quả công tác quản lý, ranh giới mỏ.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản trị đầu tư:

+ Đẩy mạnh công tác đầu tư phát triển, tập trung huy động các nguồn lực để triển khai các dự án đầu tư trọng điểm của Công ty; tích cực đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học, tin học hóa, tự động hóa, góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động; tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư hàng năm. Hoàn thiện Quy chế, cơ chế đầu tư phù hợp với các thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước phục vụ trực tiếp cho sản xuất theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc triển khai các dự án đầu tư hàng năm theo kế hoạch: Rà soát tiến độ thực hiện hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu; chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với nhà thầu hoàn thành đúng tiến



độ, điều khoản đã ký kết; hoàn thiện hồ sơ theo quy định để thực hiện thanh toán, giải ngân tối đa khối lượng công việc đã thực hiện; đối với các dự án đã thực hiện xong công tác chuẩn bị dự án nhưng chưa triển khai thi công: Hoàn thiện các thủ tục cần thiết để khởi công dự án, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra, tăng hiệu quả của dự án, đáp ứng yêu cầu sản xuất; hoàn tất các hồ sơ nghiệm thu, thanh toán để giải ngân theo kế hoạch; đối với các dự trong giai đoạn chuẩn bị dự án cần: Tập trung hoàn thiện các điều kiện để tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, tư vấn lập dự án; phối hợp chặt chẽ với nhà thầu tư vấn và các cơ quan chức năng liên quan đẩy nhanh tiến độ thẩm định, phê duyệt dự án.

+ Phối hợp với các đơn vị tư vấn thực hiện các đề tài khoa học gồm: Nghiên cứu lựa chọn và tính toán, thiết kế các loại vì chống linh hoạt hình thang và hình vòm nhiều tâm nóc phẳng cho các đường lò chuẩn bị phục vụ khai thác lò chợ; nghiên cứu khả năng áp dụng vì thép ống, vì thép H phục vụ chống giữ các đường lò trong Công ty; đề xuất và đưa vào áp dụng sơ đồ công nghệ đào lò sử dụng cơ cấu nâng xà vì chống; đánh giá khả năng áp dụng công nghệ khai thác cơ giới hoá đồng bộ cho các lò chợ có quy mô trữ lượng nhỏ; lập giải pháp thi công chống giữ đường lò đào qua khối than đá mềm yếu bằng khung thép kết hợp với vòm ống vượt trước; áp dụng và theo dõi đánh giá hoàn thiện hộ chiếu, quy trình chống giữ khám đầu, khám chân bằng giá khung quá độ cho lò chợ giá khung; hoàn thiện khâu lò chợ chống giữ bằng giàn mềm ZRY cho vỉa dốc đứng, đảo vỉa; tích hợp quạt gió cục bộ vào hệ thống quan trắc tập trung nhằm kiểm soát tình trạng hoạt động, lưu lượng gió của quạt tại các gương lò độc đạo; khảo sát, đánh giá tổng thể hệ thống thông gió và trạm quạt gió chính khu Giếng Cánh Gà, đề xuất các giải pháp thông gió nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất và nâng cao hiệu quả thông gió.

+ Làm tốt công tác lập kế hoạch, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án phát triển mỏ, để duy trì ổn định sản xuất và phát triển mỏ bền vững, triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh, xây dựng phương án duy trì sản xuất khu vực Giếng Cánh Gà giai đoạn 2025-2029; Dự án nâng cao năng lực vận tải phục vụ sản xuất Giếng nghiêng; Phương án khai thác duy trì tầng lò Giếng mức +0/+105 và mức +0/-175 khu Trung tâm Vàng Danh.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả quản trị chi phí:

+ Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế quản lý nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức - quản lý - kinh doanh của Công ty theo mô hình công ty cổ phần. Tiếp tục đổi mới đồng bộ hệ thống các công cụ và cơ chế quản lý nội bộ mà cốt lõi là chiến lược phát triển chung, kế hoạch phối hợp kinh doanh, thiết lập và vận hành cơ chế khoán chi phí đối với các công trường phân xưởng.

+ Mục tiêu: (i) Thực hiện điều hành sản xuất nhằm đảm bảo sự hoạt động thống nhất, đồng bộ, hài hòa vì mục tiêu chung của công ty; (ii) Đảm bảo phát huy tính năng động, tự chủ, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị nhằm khai thác tối đa các nguồn lực, các lợi thế, các tiềm năng tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất; (iii) thực hiện quá trình tập trung hóa, tích tụ hóa và chuyên môn hóa để đầu tư phát triển và nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật.

+ Thực hiện các giải pháp đồng bộ trong việc điều hành quản trị chi phí trong tất cả các khâu, kiểm soát chi phí hàng tuần, hàng tháng, quý, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời xiết chặt công tác quản trị chi phí trong tất cả các khâu sản xuất kinh doanh; thường xuyên rà soát lại



tất cả các chỉ tiêu, định mức giao khoán, điều chỉnh cơ chế khoán cho phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm tạo ra động lực tiết kiệm chi phí và tăng năng suất lao động;

+ Bám sát các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ TKV giao khoán, để thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, định mức kinh tế kỹ thuật; đặc biệt ngay từ khâu lập biện pháp thiết kế thi công, thường xuyên rà soát kịp thời điều chỉnh các định mức lạc hậu, không còn phù hợp, để phục vụ điều hành có hiệu quả, phấn đấu không để chỉ tiêu nào vượt mức TKV giao. Mục tiêu giảm 3,0%/Σ chi phí TKV giao khoán trong Kế hoạch PHKD hàng năm;

+ Chỉ đạo quyết liệt trong việc lập các biện pháp thu hồi vật tư, thiết bị kịp thời ở các đơn vị sản xuất, để đưa về phục hồi tái chế tái sử dụng đưa trở lại sản xuất giảm chi phí mua mới. Đặc biệt trong khâu lập biện pháp, thiết kế thi công phải tính toán sử dụng vật tư phục hồi tái chế đối với các diện sản xuất không duy trì lâu dài;

+ Quản lý, điều hành sử dụng vật tư có hiệu quả cao nhất, tăng cường các biện pháp quản lý vật tư, thiết bị, sử dụng tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu trong sản xuất. Cân đối nhu cầu sử dụng và lượng dự trữ cần thiết để lập kế hoạch mua sắm sát với thực tế, theo nguyên tắc có đủ vật tư cho sản xuất và có dự phòng hợp lý, quản lý chặt chẽ giá cả đầu vào, ưu tiên mua, sử dụng các mặt hàng sản xuất trong nước;

+ Tiếp tục rà soát, tích hợp, hoàn thiện các phần mềm quản trị mà Công ty đang hiện có để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành phục vụ SXKD đạt hiệu quả hơn, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2024	KH 2025
1	Than nguyên khai tổng số	Tấn	4.195000	3.950.000
	<i>Than hầm lò</i>	“	<i>3.600.00</i>	<i>3.355.000</i>
	<i>Than lộ thiên</i>	“	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
	<i>Than mua của Công ty than UB</i>	“	<i>495.000</i>	<i>495.000</i>
2	Đào lò chuẩn bị sản xuất	M	41.030	37.935
3	Bóc đất đá	M ³	1.320.000	1.320.000
4	Than sạch sản xuất	Tấn	3.691.000	3.476.000
5	Than tiêu thụ	“	3.691.000	3.476.000
6	Doanh thu tổng số	Tỷ đ	6.611,6	6.413,3
7	Lợi nhuận	“	169	170
8	Lao động sử dụng bình quân	Người	6.381	5.895
9	Tiền lương bình quân	Trđ/th	18,875	18.888
10	Cổ tức dự kiến bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng			

- Quản trị và sử dụng lao động hiệu quả, cải các cơ chế tiền lương.

+ Tiếp tục đổi mới cơ chế trả lương, đa dạng hóa các hình thức phúc lợi, tạo cơ hội thăng tiến để thu hút, giữ chân lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và tay nghề cao.

+ Tiếp tục, kiên trì thực hiện phương châm doanh nghiệp ít người, thu nhập cao và tiền lương bình quân của người lao động tăng phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động nhưng chi phí tiền lương của doanh nghiệp giảm và tái cơ cấu lực lượng lao động. Thường xuyên rà soát cơ cấu, tỷ



trọng lao động giữa các khối với tỷ lệ phù hợp để tạo động lực cho người lao động và tăng tỷ trọng lao động trực tiếp, giảm tỷ trọng lao động phụ trợ, phục vụ trên cơ sở xã hội hóa các công việc phục vụ (phục vụ ăn giữa ca; lái xe phục vụ; bảo vệ trụ sở, nhà ở công nhân; tạp vụ...).

+ Thực hiện nguyên tắc tuyển dụng lao động đã qua đào tạo, đã có kinh nghiệm làm việc từ thị trường lao động là chính, nếu người lao động đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện tuyển dụng của doanh nghiệp, nhằm giảm thiểu chi phí đào tạo của doanh nghiệp. Chỉ tuyển lao động chưa qua đào tạo nghề để dạy nghề, tập nghề đối với nghề khai thác hầm lò, cơ điện hầm lò hoặc nghề đặc thù mà thị trường lao động không đáp ứng được (nguồn cung lao động thấp hơn nguồn cầu lao động). Đồng thời, tiếp tục thực hiện hình thức thi tuyển để lựa chọn được lao động có chất lượng cao, đáp ứng được ngay nhu cầu của Công ty.

+ Tổ chức rà soát, định biên lao động cho từng công đoạn sản xuất, các khâu quản lý, phục vụ để giảm lao động về đúng định biên hợp lý theo định mức TKV. Bố trí sắp xếp những người có năng lực, trình độ phẩm chất đảm đương các công việc quan trọng từ lãnh đạo, tới cán bộ nhân viên, công nhân kỹ thuật, tránh sử dụng những người trái ngành nghề và sắp xếp lại những vị trí công tác từ cán bộ đến công nhân phù hợp với tay nghề trình độ phát huy được hiệu quả;

+ Quản lý, sử dụng có hiệu quả số lao động hiện có, bằng các cơ chế khuyến khích để người lao động tăng từ 1,5 đến 2 công/tháng so với định mức TKV giao. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các định mức tiền lương không còn phù hợp trên cơ sở định mức tiền lương của TKV; cân đối tỷ lệ hệ số giãn cách, định mức tiền lương giữa các khối sản xuất chính - phụ trợ phục vụ - quản lý để làm cơ sở quản lý lao động và trả lương cho từng khối, hoàn thiện việc áp dụng KPIs để trả lương;

- Phát triển, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

+ Phát triển nguồn nhân lực có số lượng, cơ cấu hợp lý, chất lượng phù hợp với nhu cầu sử dụng trong bối cảnh tăng cường đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ và tự động hóa vào quá trình sản xuất, quản lý nhằm tăng năng suất lao động, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, chủ động chuẩn bị đầy đủ lực lượng công nhân kỹ thuật các ngành nghề chính để có đủ nhân lực thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh dài hạn, hàng năm và phát triển các dự án mới theo quy hoạch phát triển Công ty theo định hướng của TKV.

+ Phát triển đồng đều 3 đối tượng lao động chính trong doanh nghiệp, gồm: (i) cán bộ quản lý cao cấp, trung cấp; (ii) Chuyên gia về kỹ thuật, công nghệ, quản lý; (iii) Công nhân kỹ thuật các ngành, nghề chính. Cần xác định đây là ba trụ cột chính trong cơ cấu nguồn nhân lực của doanh nghiệp, không coi nhẹ đối tượng nào.

+ Tự chủ đào tạo, đào tạo lại lực lượng công nhân kỹ thuật các ngành, nghề sản xuất chính để đáp ứng nhu cầu nhân lực của các đơn vị được chủ động, kịp thời.

+ Thường xuyên mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghề nâng bậc thợ, bồi dưỡng chuyên đề, kỹ thuật nghiệp vụ giúp người lao động tiếp cận thiết bị công nghệ mới, làm chủ thiết bị để tăng hiệu quả hoạt động máy móc, dây chuyền thiết bị;

+ Tiếp tục chăm lo, cải thiện điều kiện làm việc, ăn, ở, sinh hoạt, đi lại của NLD; đặc biệt quan tâm công nhân là dân tộc thiểu số, thích ứng dần tác phong công nghiệp, hòa đồng cùng dân tộc khác đang làm việc tại công ty, ổn định tư tưởng gắn bó lâu dài với Công ty.



- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động trong tập đoàn. Tập trung phát triển các lò chợ công suất cao, máy đào lò theo tiêu chí mỏ xanh, mỏ hiện đại, mỏ sản lượng cao. Nghiên cứu giải pháp khai thác các trụ bảo vệ than khi kết thúc dự án khai thác than hầm lò để tận thu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên.

+ Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng tin học hóa, cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất. Thí điểm triển khai cơ giới hóa hạng nhẹ trong khai thác hầm lò, đánh giá tổng kết để đưa vào áp dụng. Nghiên cứu áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa vào các khâu sản xuất từ công đoạn đào lò, khai thác, vận chuyển đến chế biến, tiêu thụ.

+ Tiếp tục thực hiện đổi mới, hiện đại hóa công nghệ theo hướng tăng cường áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa vào sản xuất, nghiên cứu giải pháp tăng tỷ lệ thu hồi trong nhà máy tuyển và thu hồi tối đa khoáng sản có ích tại các bãi thải. Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng rộng rãi cơ giới hóa đồng bộ và bán cơ giới hóa vào các công đoạn sản xuất chính trong khai thác, chế biến khoáng sản.

+ Tăng cường tự động hóa: (i) Triển khai các hệ thống tự hóa giám sát, điều khiển cục bộ tại các đơn vị sản xuất; (ii) Xây dựng các hệ thống giám sát điều khiển tập trung đồng bộ, giám sát từ phòng điều khiển tập trung, giám sát quá trình sản xuất mọi lúc, mọi nơi; (iii) Xây dựng một số công đoạn sản xuất không người trực; ứng dụng công nghệ mới (robotics, In 3D, máy tự học, các thuật toán chuẩn đoán) trong một số dây chuyền sản xuất.

+ Tin học hóa: Triển khai ứng dụng phần mềm phục vụ cho công tác quản lý mỏ, khai thác mỏ, chế biến khoáng sản; đẩy mạnh nghiên cứu phát triển và ứng dụng các phần mềm chuyên dụng tích hợp đa chức năng vào các công đoạn sản xuất và quản lý điều hành.

+ Công tác cơ điện: Duy trì quản lý vận hành các hệ thống thiết bị CGH; TĐH; THH hiện có từ trong lò ra ngoài mặt bằng hoạt động ổn định phục vụ sản xuất và tiếp tục đẩy áp dụng CGH, TĐH, THH trong lĩnh vực cơ điện vận tải. (i) Trong khai thác, đào lò đẩy mạnh cơ giới hóa, triển khai các tuyến vận tải phục vụ vận chuyển vật tư thiết bị cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân, tự động pha dung dịch tại 100% các trạm bơm nhũ hóa trong hầm lò (15 trạm); (ii) Trong vận tải, thực hiện tự động hóa/điều khiển tập trung các tuyến vận tải từ chân lò chợ khai thác đến các dây chuyền vận tải chính (số lượng dự kiến 04 tuyến); (iii) Trong cung cấp điện, tự động hóa/giám sát từ xa các trạm phân phối 6kV trong hầm lò (02 trạm); (iv) Bơm thoát nước mỏ, tiếp tục thực hiện tự động hóa/điều khiển tập trung đối với các hầm bơm trung tâm trong hầm lò và điều khiển từ xa/tập trung đối với các trạm bơm ngoài mặt bằng còn lại (15 trạm); (v) Thông gió, tiếp tục rà soát các vị trí có thể lắp đặt các cửa gió điều khiển tự động đóng/mở.

+ Công tác kỹ thuật khai thác: (i) Trên cơ sở thiết kế kỹ thuật (thiết kế cơ sở) của 05 dự án được cấp phép khai thác đã tiếp tục nghiên cứu, rà soát chuyển đổi, thay thế toàn bộ công nghệ khai thác buồng thượng và buồng thượng chéo bằng các công nghệ tiên tiến khác (như: công nghệ khấu than chống giữ bằng giàn mềm ZRY, công nghệ khai thác chia lớp ngang nghiêng, công nghệ khai thác lò dọc vỉa phá nổ phân tầng,...) nhằm tăng cường hơn nữa công tác an toàn, nâng cao năng suất lao



động, thu hồi tối đa tài nguyên đối với các khu vực có điều kiện địa chất phù hợp; (ii) Quản lý tốt các chỉ tiêu công nghệ, tiết kiệm chi phí, tăng cường thu hồi tài nguyên, thu hồi vật tư để sử dụng lại triệt để... , duy trì và mở rộng áp dụng các lò chợ giá thủy lực dạng khung, phát huy hiệu quả các công nghệ như CGHDB, dàn mềm khâu than via dốc, CGH đào lò, CGH vận chuyển vật tư, thiết bị... nhằm nâng cao năng suất, tiền lương, cải thiện điều kiện làm việc, an toàn cho người lao động; (iii) Công nghệ khai thác, tiếp tục duy trì ổn định lò chợ CGH đồng bộ; phát huy tối đa các lò chợ chống giá thủy lực di động dạng khung, lắp gói đầu 2-3 lò chợ dự phòng cho các khu vực sản xuất, tạo diện chuyển tiếp liên tục; đưa giàn quá độ vào áp dụng chống giữ khám đầu, khám chân, giá khung có kích thước phù hợp chống giữ các vị trí ngã ba lò chợ treo để nâng cao mức độ an toàn, tăng năng suất lao động. Nghiên cứu áp dụng đưa máy khâu vào khai thác lò chợ chống giữ bằng giàn mềm ZRY nhằm nâng cao năng suất, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Nghiên cứu đưa hệ thống CGH chống giữ, gia cường lò // đầu, // chân, các vị trí ngã ba lò chợ vào áp dụng; (iv) Công nghệ đào chống lò: Ổn định diện sản xuất của 03 máy đào lò EBH-45 đảm bảo kế hoạch được giao và kịp thời chuẩn bị diện lò chợ CGH kế tiếp. Duy trì hoạt động hiệu quả 02 dây chuyền bán CGH đào lò sử dụng xe khoan 1 cần CMJ1-14 kết hợp xúc bốc bằng máy xúc lật hông ZCY-60 để nâng cao năng suất đào lò đá và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Đưa máy xúc vào thi công các gương lò mức trung gian để đẩy nhanh công đoạn xúc, vận chuyển than đá đào lò nhằm tăng năng suất, tốc độ đào lò, kịp thời chuẩn bị diện sản xuất theo kế hoạch; (v) Công tác cải thiện điều kiện làm việc: Nghiên cứu đầu tư đưa hệ thống gương hỗ trợ nâng xà vì chống vào đào lò; hệ thống bốc xếp, giải phóng vật tư, hệ thống monoray khí nén, monoray ắc quy, monoray kết hợp tời kéo; thuyền đẩy tay cho các lò dọc via phân tầng để vận chuyển vật tư phục vụ thi công.

c) Xây dựng phương án tài chính, vốn, tài sản

- Tính toán, xác định vốn điều lệ phù hợp với quy mô hoạt động của công ty, tăng cường các giải pháp quản lý vốn nhằm đảm bảo các chỉ số tài chính trong giới hạn an toàn.

- Huy động và sử dụng vốn cho các dự án đầu tư theo kế hoạch, đúng mục đích, hiệu quả và an toàn tài chính.

- Kiểm soát chặt chẽ dòng tiền và nguồn vốn tránh rủi ro về tài chính; thường xuyên rà soát, đánh giá phân tích các chỉ tiêu tài chính để quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả nhằm phát hiện sớm các khoản công nợ phải thu khó đòi và trích lập dự phòng theo đúng quy định (Dự nợ vay ngắn hạn; hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu; khả năng thanh toán nợ ngắn hạn...). Tổ chức công tác hạch toán kế toán đảm bảo theo đúng các chế độ và Chuẩn mực Kế toán và Luật Kế toán; chú trọng công tác kế toán quản trị để kịp thời cung cấp thông tin phục vụ điều hành và đưa ra các quyết định quản lý phù hợp.

- Quản lý tốt tài sản, nguồn vốn, điều hành linh hoạt, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn nhằm bảo toàn và phát triển vốn.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các giải pháp quản trị kinh doanh, kiểm soát chi phí và quản trị rủi ro:

5.1. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh:



Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;

- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GHG) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế. Hiện nay Chính phủ đang triển khai xây dựng các dự án phát triển năng lượng tái tạo, các dự án nhiệt điện dần bị loại bỏ.

- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

- Rủi ro tài chính: Rủi ro này liên quan đến việc huy động vốn, đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Những khoản phát sinh tăng mà không buộc khách hàng chịu.

Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, chứng khoán và những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính - sử dụng nguồn vốn vay - trong kinh doanh, tác động đến thu nhập của doanh nghiệp.

- Rủi ro lãi suất: Trong hoạt động kinh doanh, hầu như tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Khi lập kế hoạch kinh doanh, tuy lãi suất tiền vay đã được dự tính, song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Khi lạm phát xảy ra, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh ban đầu bị đảo lộn.

- Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch của doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy theo quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít. Ví dụ theo số liệu của Bộ Tài chính, việc kinh doanh xăng dầu của các DN ở nước ta thời gian qua đã lỗ trên 1 ngàn tỷ đồng do tỷ giá thay đổi.

- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong trường hợp nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đối với đa số doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường được ký hợp đồng theo



đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn.

5.2. Các giải pháp quản trị kinh doanh, kiểm soát chi phí và quản trị rủi ro

-Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ ranh giới mở và tài nguyên khoáng sản trong quá trình sản xuất, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ.

-Tiếp tục đổi mới công tác quản lý doanh nghiệp, luôn tạo ra và duy trì động lực phát triển, mở rộng quan hệ quốc tế, phát triển thị trường, duy trì và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

-Đưa dự án đầu tư vào hoạt động đúng tiến độ nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư; quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư, đảm bảo tiến độ huy động vốn và trả nợ đảm bảo tài chính lành mạnh.

-Thường xuyên rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu công nghệ, tiêu chuẩn cơ sở, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, ... phục vụ cho công tác quản trị chi phí, sản lượng và chất lượng sản phẩm.

-Nâng cao chất lượng công tác quản trị chi phí giá thành, quản trị tài nguyên và quản trị nguồn nhân lực. Kiểm soát chặt chẽ chi phí phát sinh từ khâu đầu vào đến đầu ra ở tất cả các công đoạn sản xuất.

-Thiết lập hệ thống cơ chế nhận dạng, đánh giá, phòng ngừa, xử lý rủi ro trong đầu tư, sản xuất và kinh doanh.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và công nghệ GPS vào các lĩnh vực quản lý: quản lý tài nguyên, môi trường; quản lý đầu tư xây dựng; quản lý vật tư, kỹ thuật, thiết bị, tài sản cố định; quản lý định mức, đơn giá; quản lý công tác hạch toán kinh doanh. Lắp đặt các hệ thống điều khiển tự động trung tâm cho tất cả các khâu sản xuất, nhất là các dây chuyền khai thác, vận chuyển, hầm bom, trạm điện, các nhà máy tuyển... .

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Tình hình chung:

1.1. Thuận lợi: Năm 2023, bối cảnh nhu cầu tiêu thụ than, khoáng sản, giá bán than, khoáng sản trên thị trường thế giới tăng cao là cơ hội để TKV và các đơn vị trong TKV tăng doanh thu, tăng hiệu quả SXKD.

Điều kiện thời tiết khá thuận lợi, diện sản xuất và các điều kiện phục vụ được chuẩn bị đầy đủ, chu đáo; các phong trào thi đua được phát động sâu rộng; các cấp lãnh đạo quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện giúp đỡ thường xuyên, CBNV người lao động Công ty tin tưởng, an tâm lao động sản xuất.

1.2. Khó khăn: Giá cả đầu vào biến động, tiếp tục tăng cao; cuộc chiến giữa Nga – Ucraina, thị trường tiêu thụ than thế giới diễn biến khó lường; điều kiện khai thác ngày càng khó khăn; thủ tục cấp/gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác, phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, GPMB, thuê đất, ... ngày càng phức tạp, kéo dài làm chậm tiến độ thi công, sản lượng khai thác không đạt so với công suất GPKT; địa chất, lớp vỉa phức tạp, đá kẹp, phay phá, nhiều nước, áp lực mỏ lớn; nhu cầu than trong nước có thời điểm ở mức cao, là cơ hội nhưng cũng tạo áp lực rất lớn đối với các đơn vị khai thác than của TKV, đặc biệt Công ty là một đơn vị khai thác than hầm lò có sản lượng lớn.



b) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai tổng số: 4.015 nghìn tấn bằng 100,8% kế hoạch đầu năm và bằng 98,7% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2022 giảm 6,31%. Trong đó: (i) Than hầm lò 3.522 nghìn tấn bằng 105,6% kế hoạch đầu năm và bằng 100,8% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2022 tăng 3,55%; (ii) Than lộ thiên Công ty không thực hiện do trong năm chưa hoàn thiện các thủ tục gia hạn giấy phép khai thác; (iii) Than mua của Công ty Than Ưông Bí: 494 nghìn tấn bằng 89,7% kế hoạch đầu năm và bằng 89,7% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2022 giảm 25,08%;

- Than sạch sản xuất: 3.514 nghìn tấn bằng 100% kế hoạch đầu năm, so với năm 2022 giảm 6,25%;

- Mét lò CBSX: 40.074 mét bằng 100,6% kế hoạch đầu năm, so với năm 2022 tăng 1,72%;

- Than tiêu thụ: 3.608 nghìn tấn bằng 102,65% kế hoạch đầu năm, so với năm 2022 giảm 4,63%;

- Doanh thu than: 6.539,16 tỷ đồng bằng 104% kế hoạch đầu năm, so với năm 2022 tăng 9,94%;

- Lao động bình quân: 5.801 người, bằng 97,5% kế hoạch đầu năm, so với năm 2022 tăng 3,68%;

- Tiền lương bình quân: 20.924 nghìn đồng/người- tháng, bằng 122% kế hoạch đầu năm, so với năm 2022 tăng 9,47%;

- Đầu tư XDCB: Giá trị thực hiện 355,07 tỷ đồng bằng 77,65% kế hoạch đầu năm và bằng 94,47% kế hoạch điều chỉnh, so với năm 2022 tăng 13,95%.

- Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, tổng số tiền nộp ngân sách năm 2023 là 1.121,5 tỷ đồng bằng 102,37% kế hoạch năm, so với năm 2022 tăng 7,61%;

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh: Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 175,61 tỷ đồng bằng 112,4% kế hoạch, bằng 79,52% so với năm 2022;

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

+ Hệ số nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn: 66,72%; năm 2022 là 75,44%;

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản: 5,72%; năm 2022 là 6,96%;

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH: 19,53%; năm 2022 là 26,54%;

- Một số công việc khác.

(i) Về tổ chức điều hành: Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, chủ động cân đối sản xuất - tiêu thụ phù hợp, tăng cường sản xuất các chủng loại than thị trường có nhu cầu cao; tập trung điều hành sản xuất theo nhu cầu tiêu thụ.

(ii) Về công tác tổ chức sản xuất: Thực hiện Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; văn bản số 5999/TKV-TCNS ngày 07/12/2023 của TKV về việc triển khai thực hiện đề án cơ cấu lại TKV đến 2025. Công ty tiếp tục rà soát lại tổ chức sản xuất tái cơ cấu lại Công ty đến năm 2025.



(iii) Về quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ: Công ty đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp quản lý, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên than, không để thất thoát. Trong năm không để xảy ra khai thác than trái phép trong phạm vi ranh giới mỏ Công ty được giao quản lý.

(vi) Về quản trị doanh nghiệp: Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	
2	Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám Đốc	
3	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc	
4	Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
6	Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	
7	Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	

❖ ÔNG: PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT, GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	19/12/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số Giấy chứng thực cá nhân:	031063003344 Cấp ngày 24/03/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu Vĩnh Phú, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 05/2010 – 09/2014	Phó Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ 09/2014 – 07/2018	Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ Từ 01/08/2018- đến nay	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh



❖ ÔNG: PHẠM THẾ HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	23/09/1967
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Căn cước công dân:	022067000936 Cấp ngày 13/6/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 2/1992 – 6/1998	Công nhân thợ tiện, PX.Cơ điện lò, Mỏ than Vàng Danh,
✓ 7/1998 – 2/2008	Nhân viên, Phòng Cơ điện Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2008 – 10/2016	Phó phòng, Phòng Cơ điện-Vận tải Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 11/2016 – 9/2018	Quản đốc phân xưởng Vận tải lò, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 10/2018 – 2/2019	Trợ lý Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 3/2019 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
Số cổ phần nắm giữ	2.897 cổ phần

❖ ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số CCCD:	022079002249 Cấp ngày 10/5/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL.



- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM
✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	11.351 cổ phần

❖ **Ông TRẦN VĂN THỨC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	03/01/1980
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100714172 Cấp ngày 09/09/2011; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Nam Khê, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Xây dựng Công trình ngầm và Mỏ
- Quá trình công tác:	



✓ Từ tháng 08/2005	Nhân viên Phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ Từ tháng 02/2011	Phó quản đốc PX.K12;, Công ty Than Vàng Danh
✓ Từ tháng 10/2011	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ Từ tháng 3/2016	Trưởng phòng KCM, Công ty than Vàng Danh
✓ Từ tháng 3/2022 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty than Vàng Danh

❖ ÔNG: NGUYỄN VĂN DŨNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/07/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	035073002795 Cấp ngày 14/3/2019; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 04/1993 - 06/1995	Công nhân nhà máy cơ khí Cẩm Phả
✓ 07/1995 - 03/1997	Công nhân phân xưởng ô tô, Mỏ than Vàng Danh
✓ 04/1997 - 10/2004	Nhân viên phòng Kế hoạch, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2004 - 03/2008	Phó phòng Kế hoạch, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2008 - 03/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 04/2016 - 14/1/2020	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin



✓ 15/1/2020 đề nay	Thành viên HĐQT, phó Giám đốc
Số cổ phần nắm giữ	9.897 cổ phần

❖ ÔNG: HỒ QUỐC - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	14/06/1972
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số CCCD:	022072012091 Cấp ngày 15/01/2023; Cục cảnh sát QLHC về TTXH
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 13b Khu 4, Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 12/1992-7/2000	Công nhân khai thác lò Mỏ than Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 8/2000-02/2007	Phó quản đốc, PX.K4, K1 Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2007-3/2010	Quản đốc, PX.K11 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
✓ 4/2010-02/2013	Phó phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 3/2013 - 07/2018	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 08/2018 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	393 cổ phần

❖ ÔNG: BÀ: TRẦN THỊ THU THẢO - KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	08/01/1982



- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	0221.8200.5887
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác:	
10/2003 - 04/2004	Công nhân phân xưởng Chế biến than - Công ty than Vàng Danh
04/2004-02/2013	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/2013 đến 03/07/2017	Phó phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/7/2017 đến 18/08/2017	Người phụ trách kế toán Công ty, Quyền Trưởng phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
19/08/2017 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	477 cổ phần

b) Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2023: 5.801 người/5947 người lao động kế hoạch bằng 97,5%. Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2023 là 5.680 người, tăng so với thời điểm 01/01/2023 là 94 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Giá trị đầu tư:

Giá trị đầu tư năm 2023 đạt: 355,07 tỷ đồng bằng 77,65% kế hoạch năm, trong đó:

- Trả nợ thiếu nguồn: 84,14 tỷ đồng
- Thực hiện năm 2023: 291,71 triệu đồng.

a) Trả nợ thiếu nguồn:

Đã tập trung giải quyết thủ tục thanh quyết toán 9 dự án hoàn thành trong năm 2022 nhưng chưa kịp giải ngân, gồm:



- Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2022
- Dự án đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022
- Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2021
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2021
- Đầu tư XDCT cải tạo nâng cấp HT lưới điện 6kV và 35kV tự động hoá và điều khiển từ xa
- Dự án đầu tư xây dựng công trình gara ô tô khu Cánh Gà (Mở rộng mặt bằng sản xuất và nhà để xe)
- Đầu tư xây dựng công trình trạm nén khí trung tâm Vàng Danh
- Dự án đầu tư thiết bị khai thác băng giàn chống mềm năm 2021

b) Dự án chuyển tiếp

Đã tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và kết thúc đầu tư trong năm 2023 đối với các dự án:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình gara ô tô khu Cánh Gà (Mở rộng mặt bằng sản xuất và nhà để xe): Dự án đã được TKV chuyển bước thực hiện dự án tại Văn bản số 6145/TKV-ĐT ngày 30/12/2021, Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 1834/QĐ-TVD, ngày 06/12/2021 với tổng mức đầu tư 8,3 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2021-2022. Năm 2023, Công ty nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, kiểm toán và quyết toán hoàn thành công trình, với giá trị đầu tư đạt 6,9 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-TVD ngày 29/4/2022 với tổng mức đầu tư 78 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022-2023. Năm 2023, Công ty đã nghiệm thu đưa vào sử dụng 9 danh mục thiết bị, kết thúc đầu tư dự án, đã kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành, với giá trị đạt 28,6 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2022: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 547/QĐ-TVD ngày 29/4/2022 với tổng mức đầu tư 95 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022-2023. Năm 2023, Công ty đã nghiệm thu đưa vào sử dụng 9 danh mục thiết bị, kết thúc đầu tư dự án, đã kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành, với giá trị đạt 8,2 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư thiết bị khai thác băng giàn chống mềm năm 2021: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 647/QĐ-TVD ngày 12/5/2022 với tổng mức đầu tư 29 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022-2023. Năm 2023, Công ty đã giải quyết thủ tục thanh toán, kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành, giá trị đầu tư đạt 116 triệu đồng.

- Dự án đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1466/QĐ-TVD ngày 10/8/2022 với tổng mức đầu tư 28 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022-2023. Năm 2023, Công ty đã nghiệm thu đưa vào sử dụng 7 danh mục thiết bị, kết thúc đầu tư dự án, đã kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành, với giá trị đạt 13 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà Kho kim khí và Kho thu hồi: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1529/QĐ-TVD ngày 18/8/2022 với tổng mức đầu tư 6 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022-2023. Năm 2023, Công ty đã tập trung đôn đốc tiến độ thi công công trình, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành với giá trị đầu tư đạt 4,8 tỷ đồng.



c) Dự án khởi công mới.

- Dự án Đầu tư XDCT cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển Vàng Danh 1: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 278/QĐ-TVD ngày 23/2/2023 với tổng mức đầu tư 89,2 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2024. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng thực hiện, giá trị ước đạt: 31 tỷ đồng.

- Dự án Đầu tư XDCT Tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-TVD ngày 23/2/2023 với tổng mức đầu tư 34,8 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022-2023. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng thực hiện, giá trị ước đạt: 10,7 tỷ đồng.

- Dự án Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 4 ÷ 8A Mỏ than Vàng Danh: Đã thẩm định xong và đang giải quyết các thủ tục trình duyệt TKBVTC-DT công trình, đang bám giải trình Bộ Tài nguyên và Môi trường hồ sơ xin cấp phép khai thác, hoàn tất hồ sơ nộp tiền trồng rừng thay thế và lập hồ sơ trích thửa đền bù GPMB dự án, giá trị ước đạt: 4,3 tỷ đồng..

- Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1258/QĐ-TVD ngày 19/6/2023 với tổng mức đầu tư 92 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2024. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức đấu thầu 11/13 gói thầu, với giá trị đạt 59,7 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1199/QĐ-TVD ngày 13/6/2023 với tổng mức đầu tư 92 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2024. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức đấu thầu 11/12 gói thầu, với giá trị đạt 73 tỷ đồng.

- Dự án trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu Cánh Gà: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1019/QĐ-TVD ngày 22/5/2023 với tổng mức đầu tư 9 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2024. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn xong nhà thầu thi công, dự kiến thi công xong dự án trong năm, với giá trị đạt 7,1 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư thiết bị giàn chống mềm và giá thủy lực dạng khung: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 2380/QĐ-TVD ngày 28/9/2023 với tổng mức đầu tư 76 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2024. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn xong nhà thầu và ký kết hợp đồng thực hiện thực hiện, giá trị ước đạt 422 triệu đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh: Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-TVD, ngày 10/2/2023 của Giám đốc Công ty với tổng mức đầu tư 5,6 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2024. Năm 2023, Công ty đã phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn xong nhà thầu và ký kết hợp đồng thực hiện thực hiện, giá trị ước đạt 5,5 tỷ đồng.

d) Phần chuẩn bị dự án: (thực hiện 834 triệu đồng/KH 2.167 triệu đồng).

- Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175: Đã hoàn thiện hồ sơ đăng ký diện tích sử dụng đất với tỉnh Quảng Ninh, đã lựa chọn xong nhà thầu và ký kết hợp đồng lập đề xuất chủ trương đầu tư và lập quy hoạch sử dụng đất của dự án.



- Dự án đầu tư xây dựng khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh: Đang bám giải trình sở ngành địa phương hồ sơ thiết kế, PCCC, chủ trương đầu tư dự án.

- Tập trung hoàn thành công tác chuẩn bị dự án để sớm trình TKV và các sở ngành địa phương thông qua đối với: Dự án nâng cao năng lực vận tải phục vụ sản xuất giếng nghiêng, Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa tuyến vận tải lò chợ.

- Đang triển khai lập các dự án đầu tư thiết bị năm 2024, dự án đầu tư hệ thống bơm hút bùn hầm lò để trình TKV thông qua.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	2.704.949.853.373	2.125.611.619.893	-21,42
Doanh thu thuần	6.754.206.823.380	6.536.409.932.341	-3,22
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	215.978.226.964	177.414.888.020	-17,86
Lợi nhuận khác	4.853.949.335	-1.804.701.199	-137,18
Lợi nhuận trước thuế	220.832.176.299	175.610.186.821	-20,48
Lợi nhuận sau thuế	176.314.601.424	138.186.124.464	-21,63
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9	9	0,00

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2022	Kỳ báo cáo 2023	SS 2023/2022	% tăng, giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:					
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,17	1,26	108,06	8,06
	+ Hệ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,91	1,01	111,02	11,02
2	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn					
	+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,44	66,72	88,44	-11,56
	+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	lần	3,07	2,00	65,26	-34,74
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
	+ Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	16,83	21,02	124,91	24,91
	+ Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	2,67	2,71	101,44	1,44
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
	+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,61	2,11	80,99	-19,01
	+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	26,54	19,53	73,60	-26,40



	+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	6,96	5,72	82,15	-17,85
	+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,20	2,71	84,88	-15,12

Trong năm, Công ty đã thực hiện thu xếp, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường công tác quản lý công nợ, đối chiếu thu hồi công nợ kịp thời; Thu nộp ngân sách Nhà nước đầy đủ kịp thời, đúng luật Thuế và các quy định hiện hành; Hàng tháng phân tích các chỉ tiêu tài chính để quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, phải trả nhằm phát hiện sớm các khoản phải thu khó đòi và trích lập dự phòng theo đúng quy định. Xác định các khoản nợ đến hạn trả thu xếp tài chính thanh toán để giảm hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu.

Theo số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023:

+ Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu đạt 2,00 lần/ năm 2022 là 3,07 lần, Hệ số khả năng thanh toán nhanh đạt 1,01 lần/ năm 2022 là 0,91 lần.

+ Sau khi thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo đúng quy định hiện hành, Công ty có lợi nhuận sau thuế là 138,2 tỷ đồng. Như vậy đã bảo toàn được vốn của Công ty.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 44.962.864 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30.048.743	300.487.430.000	66,8%
2	<i>HĐQT, BGD, BKS và KTT</i>	<i>302.000</i>	<i>3.020.000.000</i>	<i>0,67%</i>
3	Cổ đông cá nhân trong nước	12.627.729	126.277.290.000	28,08%
4	Cổ đông cá nhân nước ngoài	63.839	638.390.000	0,14%
5	Cổ đông tổ chức trong nước	281.855	2.818.550.000	0,63%
6	Cổ đông tổ chức nước ngoài	1.638.698	16.386.980.000	3,64%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư

+ Vốn đầu tư khi thành lập Công ty cổ phần là 128.507,9 triệu đồng.

+ Ngày 01/02/2012 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 128,5 tỷ đồng lên 149,997 tỷ đồng;

- Ngày 04/08/2014 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 21/07/2016 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;



6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Điện năng	kWh	77.820.928	85.393.135	89.588.188
Dầu diesel	Lít	1.488.900	1.488.900	1.485.000
Xăng	Lít	68.500	68.500	77.000
Than cục 3b	tấn	2.717,6	2.717,6	3.000

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 98,03% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 1,87% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần trú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.

Năm 2023, ngoài nhu cầu điện năng, Công ty còn phải sử dụng năng lượng là than cục 3b để cung cấp cho các lò hơi chiếm 0,03% nhu cầu sử dụng năng lượng. Trong các năm tới nếu nhu cầu sử dụng than tăng cao thì cần có giải pháp đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng than với các loại năng lượng khác để có giải pháp sử dụng hiệu quả các loại năng lượng.

b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:

Đối với các trạm quạt gió chính: Lắp đặt các biến tần để điều chỉnh tăng, giảm tốc độ theo nhu cầu sử dụng để tiết kiệm năng lượng.

Đối với trạm bơm thoát nước mỏ: Thực hiện hạn chế tối đa việc vận hành bơm nước vào giờ cao điểm, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm thì sẽ giảm được tiền sử dụng điện mà Công ty phải trả cho bên bán điện.

Đối với nhà giao ca, phòng làm việc: Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên dùng cho nhà giao ca vào ban ngày, tắt các đèn chiếu sáng sử dụng điện nếu không cần thiết. Khi không có người trong phòng (đi ra ngoài trên 10 phút) thì tắt hết các đèn chiếu sáng sử dụng điện.

Mùa hè (thời tiết nóng) khi sử dụng điều hòa nhiệt độ để làm mát thì không để máy điều hòa nhiệt độ làm việc ở chế độ nhiệt độ dưới 25 0C. Khi máy điều hòa nhiệt độ đang hoạt động thì cửa phòng làm việc, cửa nhà giao phải đóng kín để không làm tổn hao nhiệt độ trong phòng.

Đối với hệ thống chiếu sáng ban đêm: Đèn đường, hành lang các nhà giao ca, các kho bãi, được lắp công tắc thời gian (có đặt theo mùa hè, mùa đông) giao cho các đơn vị có nhiệm vụ quản lý và vận hành.



Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty có 2 nguồn cấp nước chủ yếu là: Nước tự khai thác (nước mặt, nước dưới đất) và nước máy.

Trong đó, năm 2023 nước tự khai thác là 303.281 m³ và nước máy là 10.038 m³

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong 01 ngày: 845 m³/ngày.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

- Lượng nước thải qua xử lý: 43.441 m³/ngày đêm

- Lượng nước sử dụng lại: 2.500 m³/đêm, tương đương 5,8 %.

6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin đã tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường. Công ty đã có đầy đủ hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường đối với các dự án, giấy phép khai thác khoáng sản mà Công ty đang thực hiện. Công ty đã thực hiện thu gom, xử lý triệt để các nguồn nước thải hầm lò, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp khác và chất lượng nước sau xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Công ty đã duy trì tốt việc hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải như hệ thống nồi hơi, các quạt phun sương dập bụi. Duy trì việc thực hiện Quan trắc môi trường, quan trắc dịch động bãi thải. Trong năm 2023, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

Công ty đã có 01 đoàn kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường là Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố Uông Bí kiểm tra ngày 16/8/2023 với nội dung “Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố giai đoạn từ 2021 đến 30/06/2023”. Các đoàn kiểm tra đã ghi nhận và đánh giá Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường

Năm 2023, Công ty đã cố gắng phấn đấu thực hiện tốt các tiêu chí môi trường, thể hiện rõ sự quan tâm, chỉ đạo của Công ty trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Công ty đã có sự phối hợp với chính quyền địa phương là phường Vàng Danh và các khu dân cư, cùng chung tay thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hỗ trợ các khu dân cư trên địa bàn phường Vàng Danh trong việc thu gom rác thải sinh hoạt, dọn rửa và vệ sinh các tuyến đường.

Báo cáo đánh giá liên quan đến các tiêu chí môi trường, trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



Trong năm 2023, Công ty đã tự chấm điểm, đánh giá tiêu chí môi trường sáng xanh sạch theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam với số điểm 98/100 điểm, đạt mức xuất sắc.

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương bình quân đối với người lao động:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2023: 5.801 người/ 5.947 người lao động kế hoạch bằng 97,5%.

- Lao động tại thời điểm 31/12/2023:

Chỉ tiêu	LĐ danh sách 01/01/2023	LĐ danh sách 31/12/2023	Tăng (+); Giảm (-)
Tổng số	5.586	5.680	94
- Công nghệ	3.871	3.924	53
- Phục vụ	310	326	16
- Phụ trợ	855	870	15
- Quản lý	550	560	10

- Mức lương bình quân năm 2023: 20.924.000 đồng/người-th.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:

a) Thực hiện công tác y tế doanh nghiệp:

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV theo đúng quy định năm một lần (Riêng đối với NLĐ làm việc trong môi trường nặng nhọc độc hại nguy hiểm năm 2 lần):

+ Khám sức khỏe định kỳ: 9.359 lượt người

+ Khám phát hiện BNN, khám định kỳ bệnh nghề nghiệp: 2.242 người

+ Giám định BNN: 23 người

+ Rửa phổi : 15 người.

+ Giám định thương tật TNLĐ: 29 người.

- Đo, kiểm soát môi trường lao động: 479 mẫu.

- Công tác ATTP: Thường xuyên kiểm tra thực phẩm bằng phương pháp Test nhanh để kiểm tra các chất cấm sử dụng trong thực phẩm, phối hợp giám sát các bữa ăn sau ca tại các bếp ăn tập thể. Trong năm đã test 135 mẫu thực phẩm;

b) Chế độ đảm bảo sức khỏe, an toàn người lao động:

- Tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp đối với 100% CBCNV thuộc đối tượng phải tham gia, có đối chiếu theo dõi hàng tháng và nộp tiền đầy đủ; gia hạn thời gian sử dụng Thẻ BHYT năm 2023;

- Giải quyết chế độ: Hưu trí 46 người; tử tuất 09 người; chấm dứt HĐLĐ 285 người trong đó số người hưởng trợ cấp thôi việc 43 người, số tiền: 1.856,4 triệu đồng; trợ cấp BHHT: 244 người, số tiền: 654,6 triệu đồng; bồi thường và trợ cấp TNLĐ 36 người, số tiền: 4.374,1 triệu đồng; bồi thường bệnh nghề nghiệp 23 người, số tiền 3.612,4 triệu đồng;



- Tiếp tục duy trì Quy định về việc tổ chức thực hiện ăn định lượng đối với người lao động làm việc trong hầm lò và ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật đối với cán bộ, công nhân viên lao động trong Công ty theo các nhóm chức danh ngành nghề, Ban hành kèm theo Quyết định số 2704/QĐ-TVD ngày 28/12/2022 và được sửa đổi, bổ sung tăng mức bồi dưỡng độc hại theo Thông tư 24 của Bộ LĐTBXH áp dụng từ 01/3/2023: Mức I tăng từ 10.000 đồng/công lên 13.000 đồng/công; Mức II tăng từ 15.000 đồng/công lên 20.000 đồng/công, Mức III tăng từ 20.000 đồng/công lên 26.000 đồng/công (Quyết định số 268/QĐ-TVD điều chỉnh mức ăn mức chế độ ăn giữa ca và bồi dưỡng hiện vật)

- CBCNV làm việc từ cửa lò trở vào được ăn định lượng 65.000 đồng/công;

- Thực hiện trang cấp đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân đối với từng loại ngành nghề theo quy định của pháp luật. Ban hành quy định trang cấp, quản lý và sử dụng phương tiện bảo hộ lao động theo Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH áp dụng từ ngày 01/4/2023.

- Thực hiện trang cấp đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân đối với từng loại ngành nghề theo quy định của pháp luật. Ban hành quy định trang cấp, quản lý và sử dụng phương tiện bảo hộ lao động theo Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH áp dụng từ ngày 01/4/2023.

- Trong năm 2023 Công ty đã hỗ trợ trang cấp bổ sung một số hàng hóa cho CBCNV cụ thể như sau: Bộ dầu gội, dầu xả, sữa tắm, son dưỡng, xà bông: 770 bộ = 554 triệu đồng; bộ áo dài truyền thống màu cam đỏ: 703 bộ = 1.191,1 triệu đồng; Quần âu nam: 4.652 cái = 6.275,0 triệu đồng; Quần âu nữ: 620 cái = 806,0 triệu đồng; Áo sơ mi dài tay nam: 4.702 cái = 2.891,7 triệu đồng; Áo sơ mi cộc tay nam: 4.702 cái = 2.774,2 triệu đồng; Áo sơ mi đồng phục Nữ dài tay màu xanh: 620 cái = 368,9 triệu đồng; Áo sơ mi đồng phục Nữ cộc tay màu xanh: 620 cái = 356,5 triệu đồng; Vali in tên người dùng có lô gô: 530 cái = 927 triệu đồng; Giày da Nam, Nữ: 1.242 đôi = 2.017,5 triệu đồng; Giày thể thao Nam, Nữ: 413 đôi = 489,1 triệu đồng, Áo điều hòa vải kaki băng zin: 385 cái = 334 triệu đồng;

c) Thực hiện chế độ phúc lợi:

- Thực hiện Nghị quyết liên tịch số: 868/NQLT-GĐ-CD ngày 16/02/2023 của Giám đốc và BCH Công đoàn Công ty Về việc triển khai thực hiện chế độ nghỉ mát, hỗ trợ điều trị đối với người lao động trong Công ty năm 2023. Công ty đã tổ chức nghỉ mát, hỗ trợ điều trị đối với người lao động trong năm 2023: 595 người = 2.099,3 triệu đồng.

- Năm 2023 Công ty đã giải quyết cho CBCNV đi nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, TNLĐ, BNN: 85 người = 311,5 tr.đ.

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết liên tịch số 68/NQLT-GĐ-CDTVD ngày 5/1/2023, đến ngày 31/12/2023 Công ty đã tổ chức cho CBCNV đi tham quan nghỉ mát như sau:

+ Công ty tổ chức: 3.667 người với tổng số tiền là 35,691 tỷ đồng

+ Các đơn vị tổ chức: đi theo hình thức 2 ngày (trong đó có 01 ngày nghỉ là Chủ nhật) Số người tham gia: 5.560 người Số tiền đã chi: 16,668 tỷ đồng;

+ Tổng số lượt người đã tham gia là: 9.227 với tổng số tiền là 52,371 tỷ đồng đảm bảo an toàn;

d) Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.



TT	Chỉ tiêu	NĂM 2023 (lượt người)			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	
I	Tổng số	10.241	7.035	68,69	
1	Bồi dưỡng các CĐĐ, Kthuat, NV và các CĐĐ khác	9.211	5.767	62,61	
	Bồi dưỡng tại Công ty	1.550	1.760	113,55	
	Bồi dưỡng ngoài Công ty	7.661	4.007	52,30	
2	Đào tạo mới	1.030	1.268	123,11	
	Đào tạo CNKT	500	718	143,60	
	Đào tạo ngành khác	530	550	103,77	

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2023 tổng số tiền Công ty chi hỗ trợ, ủng hộ các cá nhân, cơ quan, đơn vị ngoài Công ty; sửa chữa cơ sở vật chất tại địa phương là: 6,1 tỷ đồng, bao gồm: Sửa chữa đường Asphalt từ khu tập thể 314 đến nhà văn hóa khu 2, cổng hàng rào nhà văn hóa khu 2 và sân nhà văn hóa khu 3 Vàng Danh 914 triệu; Hỗ trợ kinh phí đầu tư XD công trình phường Vàng Danh 800 triệu đồng, sửa chữa lề đường, mặt đường asphalt bị cây phá đoạn từ cầu Lán Tháp đến mặt bằng sân công nghiệp VD là 881 triệu đồng, Sửa chữa bực chắn an toàn đoạn khúc cua đầu tiên tuyến đường từ cầu Lán Tháp về phía Vàng Danh 355 triệu đồng, Sửa chữa đường ô tô Lán Tháp VD đoạn gần trạm 5 và đoạn gần ga Lán Tháp; đường lên trạm quạt +215 CG 227 triệu đồng; Sửa chữa sơn, vẽ tranh tường tại khu vực Lán Tháp Vàng Danh 492 triệu đồng; Hỗ trợ bệnh viện VN - Thụy điển trang thiết bị khám chữa bệnh 750 triệu đồng, Quỹ phòng chống thiên tai UB ND TP Ưông Bí 520 triệu đồng, Ủng hộ quỹ Vì Người nghèo Tỉnh Quảng Ninh 120 triệu đồng, ủng hộ huyện Đảo Cô Tô 95 triệu đồng và các nội dung hỗ trợ tập thể, cá nhân khác.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Than nguyên khai	1000 tấn	3.985	4.015	100,8	
-	Than hầm lò	"	3.335	3.522	105,6	
-	Than lộ thiên	"	100			
-	Than mua của Công ty than Ưông Bí	"	550	494	89,7	
2	Than sạch	1000t	3.515	3.514	100	
3	Mét lò mới	mét	39.835	40.074	100,6	
4	Bóc đất đá	1000 m3	110			



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
5	Tiêu thụ	1000 tấn	3.515	3.608	102,7	
6	Doanh thu than	tỷ.đ	6.287,2	6.539,2	104	
7	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	156.172	175.600	112,1	
8	Đầu tư xây dựng	tỷ.đ	447,24	355,1	79,4	
9	Lao động bình quân	người	5.947	5.801	97,5	9
10	Tiền lương bình quân	ngđ/ng-th	17.147	20.924	111,7	10

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

(i) Sự biến động của tài sản:

Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh.

- Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	2.704.949.853.373	2.125.611.619.893	-21,42
Doanh thu thuần	6.754.206.823.380	6.536.409.932.341	-3,22
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	215.978.226.964	177.414.888.020	-17,86
Lợi nhuận khác	4.853.949.335	-1.804.701.199	-137,18
Lợi nhuận trước thuế	220.832.176.299	175.610.186.821	-20,48
Lợi nhuận sau thuế	176.314.601.424	138.186.124.464	-21,63
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9	9	0,00

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2022	Kỳ báo cáo 2023	SS 2023/2022	% tăng, giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:					
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,17	1,26	108,06	8,06
	+ Hệ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,91	1,01	111,02	11,02
2	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn					
	+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,44	66,72	88,44	-11,56
	+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	lần	3,05	1,97	64,70	-35,30



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2022	Kỳ báo cáo 2023	SS 2023/2022	% tăng, giảm
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
	+ Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	16,83	21,02	124,91	24,91
	+ Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	2,67	2,71	101,44	1,44
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
	+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,61	2,11	80,99	-19,01
	+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	26,54	19,53	73,60	-26,40
	+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	6,96	5,72	82,15	-17,85
	+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,20	2,71	84,88	-15,12

Trong năm, Công ty đã thực hiện thu xếp, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường công tác quản lý công nợ, đối chiếu thu hồi công nợ kịp thời; Thu nộp ngân sách Nhà nước đầy đủ kịp thời, đúng luật Thuế và các quy định hiện hành; Hàng tháng phân tích các chỉ tiêu tài chính để quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, phải trả nhằm phát hiện sớm các khoản phải thu khó đòi và trích lập dự phòng theo đúng quy định. Xác định các khoản nợ đến hạn trả thu xếp tài chính thanh toán để giảm hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu.

Theo số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2023:

+ Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu đạt 1,97 lần/ năm 2022 là 3,05 lần, Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn đạt 1,26 lần/ năm 2022 là 1,17 lần. Các chỉ tiêu tài chính thực hiện năm 2023 đều tốt hơn năm 2022.

+ Sau khi thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo đúng quy định hiện hành, Công ty có lợi nhuận sau thuế là 138 tỷ đồng. Như vậy đã bảo toàn và phát triển được vốn của Công ty.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương (các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng).

- Tình hình tài sản, phân tích tình hình biến động của tài sản:

+ Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	Chênh lệch CK-ĐK	
				Giá trị	%
I	Tài sản ngắn hạn	1.612.784.015.815	1.155.290.867.706	-457.493.148.109	-28,37
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12.949.896.243	50.185.690.132	37.235.793.889	287,54
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.240.224.960.464	869.286.939.787	-370.938.020.677	-29,91
4	Hàng tồn kho	350.931.295.677	226.603.763.502	-124.327.532.175	-35,43
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.677.863.431	9.214.474.285	536.610.854	6,18
II	Tài sản dài hạn	1.092.165.837.558	970.320.752.187	-121.845.085.371	88,84



A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	Chênh lệch CK-ĐK	
1	Các khoản phải thu dài hạn	42.961.426.158	45.901.842.921	2.940.416.763	6,84
2	Tài sản cố định	859.548.622.444	732.810.351.485	-126.738.270.959	-14,74
	- Tài sản cố định hữu hình	810.559.341.767	576.624.090.681	-233.935.251.086	-28,86
	- Tài sản cố định vô hình	961.766.953	127.880.060	-833.886.893	-86,70
	- Tài sản cố định thuê tài chính		0	0	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.027.513.724	156.058.380.744	108.030.867.020	224,94
3	Bất động sản đầu tư	0	0	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	
5	Tài sản dài hạn khác	189.655.788.956	191.608.557.781	1.952.768.825	1,03
III	Tổng cộng tài sản	2.704.949.853.373	2.125.611.619.893	-579.338.233.480	-21,42

Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2023) giảm 579,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 21,42%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2023). Giá trị tài sản của Công ty giảm chủ yếu là do:

(+) Tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 giảm 457 tỷ so với tài sản ngắn hạn thời điểm 01/01/2023 (tương ứng giảm 28,37%) làm giá trị tổng tài sản giảm (nguyên nhân: Tại ngày 31/12/2023 các khoản phải thu ngắn hạn giảm 370,9 tỷ đồng tương ứng giảm 29,91% so với các khoản phải thu ngắn hạn tại thời điểm đầu năm; và giá trị hàng tồn kho giảm 124 tỷ đồng tương ứng giảm 35,43% so với giá trị hàng tồn kho tại thời điểm đầu năm)

(++) Tài sản dài hạn tại ngày 31/12/2023 giảm so với tài sản dài hạn tại ngày 01/01/2023 là 121 tỷ đồng làm giá trị tổng tài sản giảm (nguyên nhân: Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh TSCĐ, giá trị khoảng 91,5 tỷ đồng)

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	6.754.206.823.380	6.536.409.932.341	-217.796.891.039
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	1.190.440.225.430	1.384.037.441.761	193.597.216.331
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	768.096.435.045	1.612.784.015.815	844.687.580.770
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	1.612.784.015.815	1.155.290.867.706	-457.493.148.109
3	Lợi nhuận sau thuế	176.314.601.424	138.186.124.464	-38.128.476.960
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn: LNST/TSNH BQ	0,15	0,10	-0,05
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm): DTT/TSNH BQ	5,67	4,72	-0,95



Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2023 đạt 0,1: một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh mang lại cho Công ty 0,1 đồng lợi nhuận, giảm 0,05 đồng so với năm 2022.

Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2023 đạt 4,72 vòng, giảm 0,95 vòng/năm so với năm 2022.

Nguyên nhân:

Năm 2023 tình hình tiêu thụ than của Tập đoàn nói chung và Công ty nói riêng vẫn ở mức cao, tuy nhiên giá trị tài sản ngắn hạn bình quân tại thời điểm 31/12/2023 cao hơn so với giá trị tài sản ngắn hạn bình quân tại thời điểm 31/12/2022 làm cho các hệ số hiệu quả sử dụng vốn năm 2023 giảm không đáng kể so với năm 2022.

* Nợ phải thu xấu:

Thời điểm 31/12/2023, khoản nợ phải thu xấu của Công ty có tổng số 9,302 tỷ. Trong đó khoản phải thu tiền ứng trước vốn mua gỗ trồng rừng đối với các Công ty Lâm nghiệp, với số quá hạn trên 6 tháng là 9,246 tỷ, số còn lại 30 triệu là khoản phải thu khác. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty.

Trong năm 2023, khoản nợ phải thu xấu của Công ty chênh lệch tăng 1,109 tỷ so với số đầu năm 2023 (Số đầu năm 2022 là 8,173 tỷ đồng). Lý do: Số nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng do Công ty phân loại tuổi nợ tại thời điểm 31/12/2023; bên cạnh đó số nợ xấu cũng giảm 1,371 tỷ do Công ty đã tích cực đôn đốc, thu hồi công nợ bằng nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu đối với số tiền ứng trồng rừng cho 2 Công ty Lâm nghiệp.

- Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	1.381.381.587.782	915.732.478.404	-465.649.109.378	-33,71
2	Nợ dài hạn	659.226.770.753	502.392.860.300	-156.833.910.453	-23,79
	TỔNG CỘNG	2.040.608.358.535	1.418.125.338.704	-622.483.019.831	-30,50

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2023) giảm 622,4 tỷ đồng (tương ứng giảm 30,5%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2023). Chỉ tiêu này giảm chủ yếu là do:

+ Công ty đã cân đối hợp lý nguồn tiền than hàng tháng để thanh toán các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, làm cho nợ dài hạn giảm so với đầu năm là 156 tỷ đồng, nợ ngắn hạn giảm so với đầu năm là 465 tỷ đồng.

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:



- Thường xuyên rà soát cân đối sản lượng các đơn vị tổ chức sản xuất cho phù hợp với Mô hình mẫu của TKV, mặc dù than hầm lò tăng trên 100 nghìn tấn và 1000 mét lò so với năm 2022, nhưng số lượng phân xưởng không tăng, tiếp tục duy trì 16 phân xưởng khai thác, 10 phân xưởng đào lò, 03 phân xưởng vận tải hầm lò, 02 phân xưởng tuyển than và 06 phân xưởng phụ trợ phục vụ; số phòng ban tiếp tục duy trì 14 phòng. Ngoài ra còn cân đối nhân lực giữa các phân xưởng theo công nghệ, diện tích sản xuất để điều động đủ nhân lực đáp ứng sản xuất, không có đơn vị thừa lao động;

- Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy Công ty về việc tổ chức rà soát lại công tác tổ chức sản xuất của Công ty năm 2023 và những năm tiếp theo, Giám đốc công ty đã ban hành Quyết định số 09/QĐ-TVD ngày 02/01/2023 V/v thành lập Ban chỉ đạo rà soát, tổ chức lại toàn bộ công tác tổ chức sản xuất trên 5 lĩnh vực, 67 nội dung và 150 phần việc; hết năm 2023 còn có 48 phần việc đang tiếp tục triển khai và đã thực hiện được 102 phần việc (thực hiện xong 26, thực hiện thường xuyên 76) trong đó:

(i) Lĩnh vực tổ chức sản xuất 04 phần việc đã thực hiện, 26 phần việc thực hiện thường xuyên và 09 phần việc đang triển khai.

(ii) Lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, thông gió thoát nước, đầu tư xây dựng 07 phần việc đã thực hiện, 15 phần việc thực hiện thường xuyên và 18 phần việc đang triển khai.

(iii) Lĩnh vực cơ điện, vận tải, tự động hóa, sàng tuyển 02 phần việc đã thực hiện, 17 phần việc thực hiện thường xuyên và 08 phần việc đang triển khai; còn 06 phần việc chưa khả thi đang tiếp tục nghiên cứu triển khai;

(iv) Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động 06 phần việc đã thực hiện, 04 phần việc thực hiện thường xuyên và 01 phần việc đang triển khai.

(v) Lĩnh vực kinh tế, đời sống 07 phần việc đã thực hiện, 14 phần việc thực hiện thường xuyên và 05 phần việc đang triển khai.

b) Chính sách quản lý

- Công ty hoạt động theo hình công ty cổ phần do Nhà nước (TKV) nắm giữ trên 51% vốn điều lệ nên chính sách quản lý của Công ty thực hiện theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam;

- Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, của chính quyền địa phương và các quy định của Tập đoàn TKV trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh cũng như chế độ, chính sách đối với người lao động.

- Thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023, Nghị quyết đại hội, Nghị quyết Hội đồng quản trị Giám đốc công ty ban hành Cơ chế điều hành sản xuất kinh doanh kèm theo Quyết định số 36/QĐ-TVD ngày 09/01/2023 và các văn bản của Nhà nước, của TKV để quản lý điều hành sản xuất đảm bảo đúng quy định hiện hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Căn cứ dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050, Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển là mỏ hầm lò



có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "Mỏ xanh - Mỏ hiện đại – Mỏ sản lượng cao". Cụ thể như sau:

- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án xuống sâu dưới -175 Giếng Vàng Danh; Triển khai thực hiện đề án khoan thăm dò khu Cánh gà để nâng cấp trữ lượng làm cơ sở để triển khai dự án khai thác hầm lò phân lò giếng mức -50/-175 khu Cánh gà.

- Tiếp tục nghiên cứu và đầu tư các thiết bị đào lò, khai thác tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, TĐH, THH để nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản xuất.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát cán bộ quản lý, yêu cầu bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất và phải báo cáo kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót...Kết quả các cán bộ quản lý đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

a) Kết quả giám sát đối với Giám đốc:

Trong thực hiện nhiệm vụ do Điều lệ quy định và cụ thể hoá bằng các quy chế quản lý, các nghị quyết của HĐQT, Giám đốc công ty đã nghiêm túc triển khai thực hiện một cách khẩn trương, kịp thời khắc phục khó khăn đề ra nhiều biện pháp quản lý và có hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của công ty. Chấp hành đúng các quy định của Pháp luật, chấp hành nghiêm túc các chế độ báo cáo, chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản - an toàn lao động. Vì vậy công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị.

b) Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý:

Các cán bộ quản lý của công ty được Hội đồng quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và giao Giám đốc công ty phân công giao nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm túc các nhiệm vụ do giám đốc giao, chỉ đạo điều hành các phòng, ban phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo đạt yêu cầu đề ra, không có biểu hiện thoái thác nhiệm vụ, đã tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ của Giám đốc đạt hiệu quả. Trong nhiệm kỳ qua các cán bộ quản lý đã được Hội đồng quản trị công ty đánh giá là hoàn thành, hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

***Tóm lại:** Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty khi thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình; Các nghị quyết, quyết định của HĐQT được ban hành kịp thời giúp cho quản lý, chỉ đạo điều hành SXKD công ty trong nhiệm kỳ đạt kết quả tốt.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2024.

Tập trung đầu tư và chỉ đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;



Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

V. Quản trị Công ty

1. Cơ cấu HĐQT

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 (28/4/2023) Đại hội bầu HĐQT và BKS Công ty nhiệm kỳ 2023-2028, số lượng thành viên HĐQT gồm 05 thành viên, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Trọng Tốt - Chủ tịch HĐQT – Người đại diện phần vốn của TKV.
- Ông Phạm Văn Minh - TV HĐQT – Giám đốc công ty.
- Ông Hồ Quốc - TV HĐQT, phó giám đốc;
- Ông Trinh Văn An - TV HĐQT, Chủ tịch CĐ Công ty;
- Ông Nguyễn Bá Quang - TV độc lập HĐQT

Trong 05 thành viên HĐQT nêu trên có 02 thành viên kiêm nhiệm chức vụ điều hành; 02 thành viên HĐQT không điều hành và 01 thành viên HĐQT độc lập, đảm bảo cơ cấu theo quy định của pháp luật.

Để HĐQT thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, đồng thời có cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng thành viên, ngày 23/5/2023 HĐQT đã ban hành Quyết định số 1046/QĐ-TVD để phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của từng thành viên.

❖ NGUYỄN TRỌNG TỐT - CHỦ TỊCH HĐQT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	12/06/1965
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	034065002627 cấp ngày 23/5/2016 của Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, khu IA, Phường Cao Thắng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò



- Quá trình công tác:	
Tháng 11/1988-9/1989: Công nhân khai thác mỏ hầm lò, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;	
Tháng 10/1989-3/2004: Cán bộ kỹ thuật mỏ, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;	
Tháng 4/2004 -9/2013: Phó giám đốc, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh (sau đổi là Công ty cổ phần than Mông Dương);	
Tháng 10/2013-7/2015: Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM), Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam;	
Tháng 8/2015 -3/2017 : Giám đốc, Công ty cổ phần than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;	
Tháng 4/2017 - 4/2018 : Trưởng ban Khoa học, Công nghệ thông tin và Chiến lược phát triển (KCL), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;	
Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người tham gia quản lý phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức thành viên độc lập HĐQT	
Số cổ phần nắm giữ	0%

❖ ÔNG: TRỊNH VĂN AN - THÀNH VIÊN HĐQT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số CCCD:	037073002614 Cấp ngày 15/11/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long
✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh



✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011 – 01/12/2011	Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh
✓ 02/12/2011 - 4/2018	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 21/ 4/2018 - 30/11/2021	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 1/12/2021 đến nay	TV HĐQT chuyên trách
✓ Từ 28/4/2023	TV HĐQT
Số cổ phần nắm giữ	2.400 cổ phần

❖ ÔNG: NGUYỄN BÁ QUANG - THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/04/1960
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	034060005016, cấp ngày 14/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 5, khu 1- Phường Yên Thanh-TP Uông Bí- Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:	
✓ 02/1979 - 01/1984	Nhân viên tài vụ Trung đoàn 767, sư đoàn 395 Đặc khu Quảng Ninh
✓ 02/1984 - 04/1985	Nhân viên kế toán XN Cảng đường song, Cục đường sông



✓ 5/1985 - 04/1989	nhân viên kế toán Xí nghiệp đường sắt Uông Bí
✓ 05/1989 - 9/2007	Phó phòng Kế toán Công ty Than Vàng Danh
✓ 09/2007 - 11/2017	Kế toán trưởng Công ty Kho vận Đá bạc
✓ 11/2017 - 4/2020	Phó Bí thư đảng bộ Công ty Kho vận Đá bạc
✓ 5/2020 - 4/2023	Nghỉ hưu
✓ Từ 28/4/2023	TV độc lập HĐQT Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	252.000 cổ phần

- ❖ **PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**
- ❖ **NGUYỄN VĂN DŨNG - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**
- ❖ **HỒ QUỐC - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện 25 lần tổ chức họp, ban hành 25 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các kỳ họp Hội đồng quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số: 01 /TVD-HĐQT	03/01/2023	1. Về việc phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Công ty. 2. Thông qua Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty năm 2023;
2	Số: 02 /TVD-HĐQT	06/01/2023	1. Thông qua công tác cán bộ của Công ty: Đồng ý cho ông Trần Viết Vũ - Quản đốc phân xưởng K6 nghỉ chờ để giải quyết chế độ hưu trí, thời gian là 05 tháng, kể từ ngày 01/01/2023. 2. Thông qua Phương án nhân sự bổ nhiệm chức vụ quản đốc phân xưởng theo quy trình bổ nhiệm cán bộ.
3	Số: 03 /TVD -HĐQT	10/01/2023	Thông qua kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng K6, bổ nhiệm ông Bùi Đoàn Hoàng



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng K6
4	Số: 04 /TVD-HĐQT	13/01/2023	<p>1. Thông qua phương án triển khai nhân sự thành viên độc lập HĐQT của Công ty giữa nhiệm kỳ 2018-2023.</p> <p>2. Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023:</p> <p>3. Thông qua điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2022.</p> <p>4. Thông qua Kế hoạch quản lý rủi ro năm 2023;</p> <p>5. Tạm thông qua Kế hoạch SXKD năm 2023 và thông qua kế hoạch SXKD quý 1 năm 2023.</p> <p>6. Thông qua xử lý nợ tồn đọng thời điểm 31/12/2022, như sau:</p> <p>Thông qua việc xử lý các khoản nợ phải thu, phải trả tồn đọng trên sổ kế toán của Công ty, cụ thể như sau:</p> <p>a. Xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, đã được trích lập dự phòng theo tỷ lệ 100% tại thời điểm 31/12/2019. Tổng số tiền đề nghị xử lý là: 2.665.688.900 đồng</p> <p>b. Xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu tiền chênh lệch lương bảo hiểm 5 tháng 2016 do thay đổi mức lương cơ sở đối với CNV nghỉ hưu chấm dứt hợp đồng, đã được trích lập dự phòng theo tỷ lệ 100% tại thời điểm 31/12/2019. Tổng số tiền đề nghị xử lý là: 76.400.100 đồng</p> <p>c. Xử lý khoản nợ phải trả quá 3 năm và cá nhân không đến thanh toán: Khoản tiền hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với các cá nhân đã chấm dứt hợp đồng lao động. Tổng số tiền đề nghị xử lý là: 28.362.082 đồng.</p> <p>7. Thông qua kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023.</p> <p>8. Thông qua kế hoạch kiểm tra, giám sát tài chính và việc chấp hành pháp luật, tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu năm 2023.</p> <p>9. Thông qua báo cáo kết quả thực hiện kiểm toán quý 4 năm 2022.</p>
5	Số: 05 /TVD-HĐQT	22/02/2023	<p>1. Thông qua Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023, với các nội dung chủ yếu như sau:</p> <p>a) Các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2023:</p> <p>b) Các chỉ tiêu hướng dẫn kế hoạch lao động, tiền lương năm 2023:</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>c) Kế hoạch sửa chữa tài sản cố định năm 2023:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tổng số danh mục sửa chữa:+ Thiết bị cơ điện 17 danh mục;+ Thiết bị vận tải 5 danh mục;+ Thiết bị tuyển than 9 danh mục;+ Công trình mặt bằng 5 danh mục. <p>2. Thông qua, phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023, như sau:</p> <p>Tổng giá trị đầu tư: 457.247 triệu đồng.</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">- Xây lắp: 15.660 triệu đồng;- Thiết bị: 420.875 triệu đồng;- Chi phí tư vấn, khác : 20.712 triệu đồng. <p>3. Thông qua dự án đầu tư cải tạo, nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa nhà máy tuyển Vàng Danh 1;</p> <p>4. Thông qua dự án ĐTXD công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (mức -10; -175 Giếng Vàng Danh; -50 Giếng Cánh gà) thuộc kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023.</p> <p>5. Thông qua các dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh.</p> <p>6. Chưa thông qua Đề cương, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh. Yêu cầu Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng ban chuyên môn cho lập và thẩm định lại Đề cương dự toán để trình phiên họp tiếp theo.</p> <p>7. Chưa thông qua Đề cương, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Khảo sát đo vẽ bản đồ địa hình, lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175. Đề nghị Giám đốc chỉ đạo các phòng ban chuyên môn khẩn trương lập, thẩm định lại đề cương dự toán Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh để trình cùng nội dung này ở phiên họp tiếp theo.</p> <p>8. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo TKV xem xét thông qua dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>năm 2023, thuộc Kế hoạch đầu tư năm 2023 của Công ty.</p> <p>9. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo TKV xem xét thông qua dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023, thuộc Kế hoạch đầu tư năm 2023 của Công ty.</p> <p>10. Thống nhất báo cáo của Giám đốc Công ty về tiến độ các công việc chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên và Thông qua thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên.</p> <p>11. Thông qua báo cáo của Giám đốc Công ty về việc soát xét Hồ sơ ứng cử thành viên độc lập HĐQT và thống nhất giới thiệu tham gia ứng cử HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2023 – 2028.</p> <p>12. Thông qua phương án nhân sự HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022 – 2028 để giới thiệu và bầu tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 và thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo TKV xin ý kiến chỉ đạo trước khi tổ chức Đại hội.</p> <p>13. Quyết định nâng bậc lương đối với cán bộ quản lý Công ty, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Họ và tên: Hồ Quốc - Số danh bạ: 10.241;- Ngày, tháng, năm sinh: 14/06/1972;- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ;- Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Công ty;- Bậc lương đang hưởng: 1/2; mức lương: 12.681.000 đồng; Bảng lương: TKV 08.4; thời gian xếp lại mức lương đang hưởng: 01/7/2022.- Bậc lương mới: 2/2; mức lương 13.632.000 đồng; bảng lương 08.4;- Thời hạn nâng bậc lương mới: Từ 01/3/2023.
6	Số: 06 /TVD -HĐQT	14/03/2023	<p>1. Thông qua, phê duyệt điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023, cụ thể như sau:</p> <p>a) Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (dự án khởi công mới) đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển Vàng Danh 1;</p> <p>b) Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (dự án khởi công mới) đối với dự án đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ.</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>2. thông qua bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023: Bổ sung vào Kế hoạch trả nợ khối lượng năm trước như biểu PL2 kèm theo.</p> <p>3. Thống nhất để Người đại diện phân vốn báo cáo TKV xem xét thông qua dự án đầu tư xây dựng công trình khu phục vụ điều hành sản xuất trung tâm Vàng Danh để báo cáo TKV.</p> <p>4. Thống nhất để Người đại diện phân vốn báo cáo TKV xem xét thông qua bổ sung Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023, danh mục lập đề án khoan thăm dò khu Cánh gà Mỏ than Vàng Danh, dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50÷ -175 khu Cánh Gà, Mỏ than Vàng Danh.</p> <p>5. Chưa thông qua Đề cương, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh. Chờ đến khi QHTTNL được duyệt sẽ phê duyệt.</p> <p>6. Thống nhất để Người đại diện phân vốn báo cáo TKV các nội dung trước khi biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.</p> <p>7. Phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo cấp Công ty giai đoạn 2020-2025 (sau rà soát bổ sung) và giai đoạn 2025-2030.</p>
7	Số: 07/TVD-HĐQT	07/04/2023	<p>1. Thông qua danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo cấp đơn vị giai đoạn 2020 ÷ 2025 và giai đoạn 2025 ÷ 2030 (sau rà soát, bổ sung) năm 2023, theo nội dung trình và được hoàn chỉnh theo ý kiến tham gia.</p> <p>2. Đồng ý cho ông Nguyễn Đức Nghiệp - Quản đốc phân xưởng KT15 nghỉ chờ để giải quyết chế độ hưu trí, thời gian là 03 tháng, kể từ ngày 01/05/2023.</p> <p>3. Thông qua chủ trương và Phương án triển khai quy trình xem xét bổ nhiệm Quản đốc Phân xưởng KT15 theo nội dung Tờ trình của Giám đốc Công ty.</p> <p>4. Thông qua quỹ lương thực hiện năm 2022 theo nội dung trình và ủy quyền để Chủ tịch HĐQT phê duyệt quyết toán quỹ lương 2022; Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện. Lưu ý về nguồn dư quỹ lương năm 2022 chuyển sang, cần căn cứ vào tình hình SXKD năm 2023 để sử dụng đúng quy định.</p> <p>5. Chưa thông qua kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2023, chờ sau khi ĐHCĐTN 2023</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>thông qua sẽ phê duyệt để thực hiện.</p> <p>6. Thống nhất để Người đại diện phần vốn báo cáo TKV xem xét thông qua dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023; Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023.</p> <p>7. Thông qua dự kiến kết quả thực hiện quý 1 năm 2023 và Thông qua kế hoạch SXKD quý 2 năm 2023.</p> <p>8. Thống nhất một số chỉ tiêu tài chính quý I và các thông tin trong báo cáo của Người đại diện phần vốn của TKV. Đối với các hệ thống báo cáo của Công ty gửi TKV và các cơ quan hữu quan cần tổ chức rà soát lại để hạn chế trùng lặp hoặc các báo cáo đã hết thời hiệu;</p> <p>9. Thông qua báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ quý 1 năm 2023.</p> <p>10. Xem xét ý kiến về Báo cáo của Giám đốc công ty về triển khai các văn bản quản lý của TKV gửi Công ty và gửi Người ĐDPV của TKV tại Công ty</p>
8	08/TVD-HĐQT	27/4/2023	<p>1. Thông qua danh sách đề cử, ứng cử tham gia HĐQT, BKS Công ty nhiệm kỳ 2023-2028.</p> <p>2. Thông qua chương trình Đại hội và các tài liệu báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.</p> <p>3. Thông qua kết quả thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm cán bộ đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng KT 15 đối với ông Lê Trung Kiên – Phó quản đốc phân xưởng KT 15.</p> <p>4. Thông qua chủ trương và Phương án triển khai quy trình xem xét bổ nhiệm Quản đốc Phân xưởng Điện theo nội dung Tờ trình của Giám đốc Công ty.</p> <p>5. Thông qua phương án kỹ thuật khoan thăm dò (trên mặt) năm 2023 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>6. Thông qua phương án kỹ thuật khoan thăm dò (trong lò) năm 2023 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>7. Chưa phê duyệt Đề cương, dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập đề án khoan thăm dò khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh.</p> <p>8. HĐQT nghe báo cáo của Giám đốc Công ty về sự cố tụt lò PT2 từ thượng TGVC -30/+40 chợ II-7-2 GCG</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
9	09/TVD-HĐQT	19/05/2023	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua việc phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty.2. Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức năm 2022.3. Thông qua Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Than Vàng Danh- Vinacomin.4. Thông qua Kế hoạch lao động, tiền lương, Quỹ lương người quản lý, thù lao các thành viên HĐQT, BKS Công ty năm 2023.5. Thông qua kế hoạch sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2023, cụ thể như sau: (i) Quỹ khen thưởng: 41,209 tỷ đồng. (ii) Quỹ phúc lợi: 15,967 tỷ đồng.6. Thông qua kết quả thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm cán bộ đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng Điện đối với ông Nguyễn Mạnh Cường – Phó quản đốc phân xưởng Điện.7. Thông qua Phương án, dự toán Thành lập lưới không chế hầm lò trung tâm Vàng Danh từ mức +120/-175 khu I – Công ty cổ phần Than Vàng Danh năm 2023 theo Tờ trình số 769/TTr-TVD ngày 16/05/2023.8. Thông qua các Phương án kỹ thuật, dự toán: Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000 khu II Cánh Gà; Quan trắc dịch động các mái taluy khu Quang Lật Cánh Gà, Trạm quạt +139 TVD, Trạm quạt +215 Cánh Gà và khu vực địa hình phía trên lò chợ CGH CI-8-5, Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin năm 2023.9. Phê duyệt Đề cương, dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập đề án khoan thăm dò khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh.10. Thông qua kế hoạch huy động vốn, định mức tín dụng ngắn hạn bình quân và một số chỉ tiêu tài chính năm 2023.
10	10/TVD-HĐQT	24/5/2023	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua kỷ luật cán bộ như sau: - Ông Đặng Văn Khá – Quản đốc phân xưởng KT4: + Hình thức kỷ luật: Khiển trách (Theo điểm a, khoản 8 Điều 50 – Nội quy lao động Công ty). - Ông Phan Minh Thủy – Quản đốc phân xưởng KT2. + Hình thức kỷ luật: Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 03 tháng (Theo điểm a, khoản 8 Điều 50 – Nội quy lao



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>động Công ty).</p> <p>2. Thống nhất thông qua để Người đại diện phần vốn báo cáo TKV:</p> <p>(i) Chuyển bước từ kế hoạch chuẩn bị dự án năm 2023 lên kế hoạch thực hiện dự án, đối với Dự án Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cánh Gà;</p> <p>(ii) Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2023 đối với Dự án Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cánh Gà</p>
11	11/TVD-HĐQT	12/6/2023	<p>1. Thông qua dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 4-8A, Mỏ than Vàng Danh.</p> <p>2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023, với các nội dung như sau:</p> <p>(i) Điều chỉnh tên dự án “Dự án đầu tư nâng công suất trạm xử lý nước thải khu Cánh gà” tại phần chuẩn bị dự án thành “Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cánh Gà”.</p> <p>(ii) Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch chuẩn bị dự án lên kế hoạch chính thức (dự án khởi Công mới) đối với dự án Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cánh Gà như biểu chi tiết kèm theo.</p> <p>3. Thông qua nội dung dự án và điều chỉnh chuyển bước kế hoạch ĐTXD năm 2023, dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023</p> <p>(i) Thông qua dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023.</p> <p>(ii) Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (dự án khởi Công mới) đối với dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023.</p> <p>4. Thông qua nội dung dự án và điều chỉnh chuyển bước kế hoạch ĐTXD năm 2023, dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023</p> <p>(i) Thông qua dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023.</p> <p>(ii) Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (dự án khởi Công mới) đối với dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023.</p> <p>5. Xem xét báo cáo của Giám đốc về việc triển khai các văn bản của TKV</p>
12	12, 12.1, /TVD-HĐQT 12.a, 12.a1 /TVD-	12/6/2022	<p>1 (12). Thông qua phương án, kế hoạch, chương trình triển khai quy trình kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HDQT		<p>Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin đến khi đủ tuổi nghỉ hưu đối với ông Phạm Văn Minh.</p> <p>2 (12.1). Thống nhất đề nghị xét kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin đến khi đủ tuổi nghỉ hưu đối với ông Phạm Văn Minh.</p> <p>3 (12.a). Thông qua Phương án, kế hoạch, chương trình triển khai quy trình bổ nhiệm lại chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin đối với ông Hồ Quốc.</p> <p>4 (12.a1). Thống nhất đề nghị xét bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin đối với ông Hồ Quốc</p>
13	13/TVD-HDQT	25/7/2023	<p>1. Thông qua dự kiến kết quả thực hiện quý II và 6 tháng đầu năm 2023 và Thông qua kế hoạch SXKD quý III/2023;</p> <p>2. Duyệt chi thưởng Người quản lý Công ty năm 2022;</p> <p>3. Đồng ý cho thôi giữ chức vụ quản đốc phân xưởng VTG1 đối với ông Vũ Hồng Quân - Quản đốc phân xưởng VTG1 để Giám đốc Công ty điều động, bổ nhiệm chức vụ mới;</p> <p>4. Thống nhất đề Người đại diện phần vốn báo cáo TKV xem xét thông qua dự án đầu tư thiết bị giàn chống mềm và giá thủy lực dạng khung thuộc Kế hoạch đầu tư năm 2023;</p> <p>5. Thông qua báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ Quý II/2023.</p>
14	14/TVD-HDQT	31/7/2023	<p>1. Quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin đối với ông Phạm Văn Minh, kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 cho đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định;</p> <p>2. Quyết định bổ nhiệm lại ông Hồ Quốc giữ chức vụ phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin.</p> <p>3. Thông qua điều động ông Vũ Mạnh Thắng – Quản đốc phân xưởng KT10 giữ chức vụ quản đốc phân xưởng K1;</p> <p>4. Thông qua Phương án nhân sự điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ quản đốc phân xưởng KT10: Điều động bổ nhiệm giữ chức vụ quản đốc phân xưởng TK 10 đối với ông Đoàn Trọng Luật – Phó quản đốc phân xưởng KT9;</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>5. thông qua việc phân công nhiệm vụ các Giám đốc điều hành mỏ theo các Giấy phép khai thác khoáng sản (06 Giấy phép).</p> <p>6. Thống nhất nội dung Quy chế phối hợp hoạt động giữa Đảng ủy với HĐQT, Giám đốc Công ty.</p> <p>7. Thống nhất thông qua đề Người đại diện phần vốn báo cáo TKV: Chuyển bước từ kế hoạch chuẩn bị dự án năm 2023 lên kế hoạch thực hiện dự án, đối với Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa tuyến vận tải lò chợ; Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2023 đối Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa tuyến vận tải lò chợ.</p> <p>8. Phê duyệt Đề cương – Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175, mỏ than Vàng Danh.</p>
15	15/TVD-HĐQT	6/9/2023	<p>1. Đồng ý điều động có thời hạn đối với ông Đặng Hữu Hùng - Quản đốc phân xưởng KT3 về phòng Kỹ thuật an toàn và BHLĐ, công việc thực hiện do Giám đốc Công ty quyết định.</p> <p>2. Thông qua điều động giữ chức vụ Quản đốc phân xưởng KT3 có thời hạn đối với ông Lê Anh – Quản đốc phân xưởng KT 16.</p> <p>3. Thông qua chủ trương và Phương án triển khai quy trình xem xét bổ nhiệm Quản đốc Phân xưởng VTG1.</p>
16	16/TVD-HĐQT	26/9/2023	<p>1. Thông qua kết quả thực hiện quy trình xem xét bổ nhiệm cán bộ để Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng VTG1 đối với ông Phạm Văn Thiềm – Phó quản đốc phân xưởng VTG1.</p> <p>2. Phê duyệt Đề cương- Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Khảo sát đo vẽ bản đồ địa hình, lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 Mỏ than Vàng Danh;</p> <p>3. Thông qua đề cương, dự toán Lập đề án đóng cửa mỏ khoáng sản khu vực khai thác than bằng phương pháp hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu Trung tâm Vàng Danh thuộc phường Vàng Danh, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh (theo giấy phép khai thác khoáng sản số 2654/GP-BTNMT ngày 24/11/2014 và giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) số 103/GP-BTNMT ngày 18/6/2021).</p> <p>4. Thông qua dự án và điều chỉnh chuyển bước kế hoạch</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>dự án đầu tư thiết bị giàn chống mềm và giá thủy lực dạng khung;</p> <p>5. Chưa phê duyệt sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin; Công ty cập nhật Luật đấu thầu, các văn bản pháp luật khác liên quan và trình HĐQT xem xét ban hành đầu năm 2024.</p> <p>6. HĐQT Công ty lưu ý một số nội dung xây dựng kế hoạch 2024;</p> <p>7. Thông qua dự kiến kết quả thực hiện quý 3, 09 tháng năm 2023 và Thông qua kế hoạch SXKD quý 4 năm 2023.</p> <p>8. HĐQT có ý kiến chỉ đạo về giải pháp, công việc triển khai sau vụ sự cố gây tai nạn ngày 26/8/2023 tại Công ty và sau các vụ tai nạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra trong TKV trong tháng 8 và tháng 9/2023.</p> <p>9. HĐQT có ý kiến chỉ đạo về việc triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của TKV gửi Công ty và Người đại diện phần vốn; các công tác quản lý khác.</p>
17	17/TVD-HĐQT	9/10/2023	<p>1. Phê duyệt danh mục chức danh, chức vụ tương đương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin.</p> <p>2. Thông qua việc thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2024 để Công ty báo cáo TKV.</p> <p>3. Thông qua Giải pháp khai thác than duy trì sản xuất tầng lò bằng khu I Cánh Gà mỏ than Vàng Danh.</p>
18	18/TVD-HĐQT	4/11/2023	<p>1. Thông qua dự kiến kết quả SXKD tháng 10/2023;</p> <p>2. Thông qua thuyết minh báo cáo của Giám đốc Công ty về việc thuê ngoài một số công đoạn sản xuất năm 2024. HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT Công ty ký ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch theo hồ sơ trình và ý kiến tham gia; Đối với khối lượng thuê ngoài khai thác lộ vỉa chỉ được thực hiện sau khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp Giấy phép khai thác;</p> <p>3. Xếp hạng Công ty Cổ phần than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty hạng I; Tiền lương, chế độ phụ cấp lương, xếp lương, nâng lương đối với các chức danh người quản lý Công ty hưởng theo công ty hạng I và Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin.</p> <p>4. Thống nhất để Chủ tịch HĐQT, Người đại diện phần</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>vốn báo cáo TKV thông qua Kế hoạch ĐTXD năm 2024 của Công ty;</p> <p>5. Thông qua đề Chủ tịch HĐQT, Người đại diện phần vốn báo cáo TKV thông qua nội dung và điều chỉnh chuyên bước kế hoạch ĐTXD năm 2023, Dự án đầu tư thiết bị máy combai đào lò.</p> <p>6. Thông qua đề Chủ tịch HĐQT, Người đại diện phần vốn báo cáo TKV thông qua nội dung và điều chỉnh chuyên bước kế hoạch ĐTXD năm 2023, dự án Nâng cao năng lực vận tải phục vụ sản xuất giếng nghiêng – Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin.</p> <p>7. HĐQT có ý kiến chỉ đạo về việc xử lý triển khai các văn bản quản lý của TKV.</p>
19	19/TVD-HĐQT	22/11/2023	<p>1. Thông qua Giải pháp khai thác than duy trì sản xuất tầng lò bằng khu I Cánh Gà mỏ than Vàng Danh theo Giấy phép số 104/GP-BTNMT ngày 18/6/2021.</p> <p>2. Thông qua Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuê ngoài công đoạn khai thác than duy trì sản xuất tầng lò bằng khu I Cánh Gà – Mỏ than Vàng Danh theo Giấy phép số 104/GP-BTNMT ngày 18/6/2021.</p> <p>3. HĐQT có ý kiến chỉ đạo về việc triển khai các giải pháp tổ chức sản xuất, quản lý an toàn; Triển khai công tác chuẩn bị các các dự án mỏ than, dự án sàng tuyển, chế biến và hệ thống băng tải; Đề án khoan thăm dò; Giấy phép khai thác khoáng sản; đóng cửa mỏ.</p> <p>4. HĐQT có ý kiến chỉ đạo về việc xử lý, triển khai các văn bản quản lý của TKV.</p>
20	20/TVD-HĐQT	27/11/2023	<p>1. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định thi hành kỷ luật đối với ông Nguyễn Văn Nguyên – Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật an toàn và BHLĐ.</p> <p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định thi hành kỷ luật đối với ông Đặng Hữu Hùng – Chức vụ: Quản đốc phân xưởng KT3.</p>
21.	21/TVD-HĐQT	4/12/2023	<p>1. Thông qua dự kiến kết quả SXKD tháng 11/2023.</p> <p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định điều động ông Lê Anh – Quản đốc phân xưởng KT16 làm quản đốc phân xưởng KT3.</p> <p>3. Thông qua chủ trương và Phương án triển khai quy trình xem xét bổ nhiệm Quản đốc Phân xưởng KT16.</p>



TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
22	22/TVD-TĐQT	4/12/2023	1. Thông qua kết quả bỏ phiếu xếp loại cán bộ quản lý công ty năm 2023. 2. Thông qua kết quả nhận xét, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cán bộ là Trưởng phòng, Quản đốc các đơn vị trong Công ty năm 2023.
23	23/TVD-HĐQT	4/12/2023	Thông qua phương án và chủ trương bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với ông Phạm Thế Hưng
24	24/TVD-HĐQT	20/12/2023	1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2023 điều chỉnh. 2. Thông qua dự án đầu tư thiết bị máy com-bai đào lò. 3. Thông qua chủ trương sửa nhà ăn số 3 Vàng Danh thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động. 4. HĐQT triển khai các văn bản quản lý của TKV
25	25/TVD-HĐQT	28/12/2023	Thông qua điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2023 của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
4	Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên Ban Kiểm soát

❖ **BÀ: TRẦN THỊ VÂN ANH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	01/06/1969
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100483675 Cấp ngày 12/06/2006; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 1989 - 1993	Nhân viên trường Công nhân Hữu Nghị Việt Xô



✓ 1994 - 1999	Nhân viên Kế toán Mỏ than Yên Tử, Ưng Bí, Quảng Ninh
✓ 2000 - 03/2001	Nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Mỏ than Nam Mẫu
✓ 04/2001 - 09/2004	Phó phòng Kế toán tài chính Mỏ than Nam Mẫu
✓ 10/2004 - 04/2006	Phó phòng TKKTTC Xí nghiệp Than Nam Mẫu
✓ 05/2006 - 07/2006	Trưởng phòng TKKTTC Công ty TNHH MTV than Nam mẫu
✓ 08/2006 – 12/2010	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu
✓ 2011 – 03/2016	Kế toán trưởng Công ty than Nam Mẫu - TKV
✓ 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phương Đông, Ưng Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG
✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.177

❖ BÀ: NGUYỄN THỊ THỦY DỊU - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	18/04/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	022 174 003 946
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Ưng Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12



- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/1994 - 10/1994	Công nhân lao động phổ thông, Mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1994-11/1995	Nhân viên câu lạc bộ Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1995 - 5/2000	Công nhân, kế toán, Ngành phục vụ - công ty than Vàng Danh
✓ 5/2000 - 11/2006	Nhân viên, P.TK-KT-TC - Công ty Than Vàng Danh - TKV
✓ Từ 11/2006 - 04/2018	Nhân viên phòng Đầu tư - Môi trường Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ Từ 21/04/2018 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.489 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2023 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát để:

Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.



- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và kết quả SXKD năm 2023 của Công ty; Mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ Công ty năm 2023 được chi trả như sau:

TT	Chức danh quản lý	Số lượng (người)	Tiền thù lao (nghìn đồng/năm)	Phụ cấp (nghìn đồng/năm)	Tiền lương (nghìn đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	64.800		
2	Thành viên HĐQT	03	147.200		150.450
3	Thành viên ĐL HĐQT	01		184.000 (tính 08 tháng)	
4	Trưởng BKS	01			548.760
5	Thành viên BKS	02	110.400		
6	Giám đốc	01			594.480
7	Phó giám đốc	05			2.629.200
8	Kế toán trưởng	01			480.120
Tổng cộng			322.400	184.000	4.403.010

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

Trong năm 2023 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã chấp thuận các hợp đồng, giao dịch phát sinh giữa Công ty cổ phần Vàng Danh - Vinacomin với các doanh nghiệp và người liên quan". Theo đó Công ty có các hợp đồng phát sinh là:

- Mua bán than theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

$$6.536.409.932.341/2.125.611.619.893 = 307,51\%.$$

- Hợp đồng số 1446/HĐ-KH ngày 28/12/2022 giữa Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin với Công ty CP Vận tải đưa đón thợ mỏ về việc vận chuyển công nhân năm 2023 từ ngày 01/1/2023 đến 31/12/2023 khu vực Hải Dương, Hải Phòng, Đông Triều, Ưng Bí;



- Hợp đồng số 264/HĐ-KH ngày 03/03/2023, Hợp đồng số 777/HĐKH ngày 29/6/2023, Hợp đồng số 244/HĐ-KH ngày 28/2/2023, Hợp đồng số 652/HĐ-KH ngày 01/6/2023 giữa Công ty cổ phần Than Vàng Danh- Vinacomin với Công ty CP Cơ khí Mạo Khê – Vinacomin về việc mua xe goòng 01 tấn, xích, khóa xích máng cào và sửa chữa tàu điện cần vệt 14 tấn;

Kể từ ngày 31/7/2023, ông Nguyễn Trọng Tốt - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin không còn là người có liên quan đối với các Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê – Vinacomin và Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin, do đó các hợp đồng phát sinh sau ngày 31/7/2023 đối với 02 công ty trên là không có liên quan đến Công ty.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: Một số thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của Công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, BKS, Ban Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

VI. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán (theo báo cáo tài chính kèm theo).

Nơi nhận: *RVP*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông (website Công ty);
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- Lưu: VT; HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 02: Các khoản vay	35 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
Ông Hồ Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 21/3/2023.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm

toán AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.290.867.706	1.612.784.015.815
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.185.690.132	12.949.896.243
111 1. Tiền		50.185.690.132	12.949.896.243
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		869.286.939.787	1.240.224.960.464
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	838.380.398.110	1.220.127.950.307
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.832.144.848	13.683.754.452
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.077.374.321	12.805.604.993
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.002.977.492)	(6.392.349.288)
140 IV. Hàng tồn kho	8	226.603.763.502	350.931.295.677
141 1. Hàng tồn kho		226.603.763.502	350.931.295.677
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.214.474.285	8.677.863.431
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.036.654.899	8.677.863.431
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.177.819.386	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		970.320.752.187	1.092.165.837.558
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		45.901.842.921	42.961.426.158
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	45.901.842.921	42.961.426.158
220 II. Tài sản cố định		576.751.970.741	811.521.108.720
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	576.624.090.681	810.559.341.767
222 - Nguyên giá		5.823.842.259.199	5.705.538.800.376
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.247.218.168.518)	(4.894.979.458.609)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	127.880.060	961.766.953
228 - Nguyên giá		5.704.506.450	5.704.506.450
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.576.626.390)	(4.742.739.497)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		156.058.380.744	48.027.513.724
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	156.058.380.744	48.027.513.724
260 VI. Tài sản dài hạn khác		191.608.557.781	189.655.788.956
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	127.601.256.100	118.428.710.658
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	64.007.301.681	71.227.078.298
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.125.611.619.893	2.704.949.853.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.418.125.338.704	2.040.608.358.535
310 I. Nợ ngắn hạn		915.732.478.404	1.381.381.587.782
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	320.433.089.774	630.819.417.637
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	87.816.956.713	222.237.432.963
314 3. Phải trả người lao động		226.890.455.230	276.555.957.187
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	64.811.451.382	21.344.507.696
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.979.631.191	11.775.064.357
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	175.644.947.118	201.032.259.022
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.155.946.996	17.616.948.920
330 II. Nợ dài hạn		502.392.860.300	659.226.770.753
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	495.676.365.489	652.510.275.942
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.716.494.811	6.716.494.811
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		707.486.281.189	664.341.494.838
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	707.486.281.189	664.341.494.838
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		449.628.640.000	449.628.640.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		48.485.720.245	30.918.837.845
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.413.202.762	183.835.298.811
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71.227.078.298	7.520.697.387
421b - LNST chưa phân phối năm nay		138.186.124.464	176.314.601.424
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.125.611.619.893	2.704.949.853.373

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.536.409.932.341	6.754.206.823.380
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.536.409.932.341	6.754.206.823.380
11 3. Giá vốn hàng bán	21	6.070.498.657.204	6.263.623.723.584
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		465.911.275.137	490.583.099.796
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.603.754.294	1.408.198.520
22 6. Chi phí tài chính	23	62.339.053.564	60.256.855.975
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		62.339.053.564	60.256.855.975
25 7. Chi phí bán hàng	24	9.773.691.842	9.133.390.633
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	217.987.396.005	206.622.824.744
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		177.414.888.020	215.978.226.964
31 10. Thu nhập khác	26	1.147.590.852	6.102.578.868
32 11. Chi phí khác	27	2.952.292.051	1.248.629.533
40 12. Lợi nhuận khác		(1.804.701.199)	4.853.949.335
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.610.186.821	220.832.176.299
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	30.204.285.740	113.000.721.710
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	7.219.776.617	(68.483.146.835)
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>138.186.124.464</u>	<u>176.314.601.424</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.073	3.921

Người lập biểu

Nhien

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Tran Thi Thu Thao

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	175.610.186.821	220.832.176.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	350.983.154.800	417.116.065.572
03	- Các khoản dự phòng	1.610.628.204	(1.571.399.646)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(283.462.082)	(7.443.883.520)
06	- Chi phí lãi vay	62.339.053.564	60.256.855.975
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	590.259.561.307	689.189.814.680
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	369.649.597.142	(894.098.063.578)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	124.327.532.175	42.506.868.151
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(426.393.811.991)	88.727.461.220
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.531.336.910)	421.257.634.466
14	- Tiền lãi vay đã trả	(62.419.429.773)	(60.206.078.325)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(125.240.517.550)	(23.987.958.666)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.847.680.000	1.534.080.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(48.794.000.435)	(40.528.686.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	416.705.273.965	224.395.071.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(157.114.197.691)	(222.217.977.535)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	6.035.685.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	283.462.082	175.913.678
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(156.830.735.609)	(216.006.378.857)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.353.502.370.599	1.609.160.988.446
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.535.723.592.956)	(1.605.839.606.467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(40.417.522.110)	(11.740.445.135)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(222.638.744.467)	(8.419.063.156)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	37.235.793.889	(30.370.465)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	12.949.896.243	12.980.266.708
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 50.185.690.132	12.949.896.243

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Giám đốc
Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng, tương đương 44.962.864 cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 5.680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 5.586 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 91,5 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Việc trích khấu hao nhanh như trên là phù hợp với tình hình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ, quy định hiện hành.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, chi phí thép chống lò... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.307.331.043	456.917.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.878.359.089	12.492.979.185
	50.185.690.132	12.949.896.243

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	838.328.994.352	-	1.220.005.087.471	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	838.328.994.352	-	1.220.005.087.471	-
<i>Bên khác</i>	51.403.758	-	122.862.836	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	37.449.896	-	17.787.994	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	8.912.473	-	-	-
- Công ty Cổ phần PMC HOLDINGS	-	-	105.074.842	-
- Các khách hàng khác	5.041.389	-	-	-
	838.380.398.110	-	1.220.127.950.307	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	51.100.061	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	51.100.061	-	-	-
<i>Bên khác</i>	18.781.044.787	7.092.838.110	13.683.754.452	6.383.340.888
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	-	-	1.580.256.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.194.642.485	4.214.642.485	5.626.611.770	3.283.718.643
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	3.178.195.625	2.878.195.625	4.199.622.245	3.099.622.245
- Công Ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	7.815.248.063	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.592.958.614	-	2.277.264.437	-
	<u>18.832.144.848</u>	<u>7.092.838.110</u>	<u>13.683.754.452</u>	<u>6.383.340.888</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	5.743.628.000	14.264.000	5.628.428.000	9.008.400
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	7.957.461.433	-	5.428.479.669	-
- Ký cược, ký quỹ	328.740.315	-	328.740.315	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	891.469.170	891.469.170	891.469.170	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	4.733.234.461	-	-	-
- Phải thu khác	422.840.942	4.406.212	528.487.839	-
	<u>20.077.374.321</u>	<u>910.139.382</u>	<u>12.805.604.993</u>	<u>9.008.400</u>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Phải thu cán bộ công nhân viên	14.033.812.002	18.670.212	11.488.082.518	9.008.400
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	891.469.170	891.469.170	891.469.170	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-	-	-
- Các đối tượng khác	418.858.688	-	426.053.305	-
	<u>20.077.374.321</u>	<u>910.139.382</u>	<u>12.805.604.993</u>	<u>9.008.400</u>

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	36.937.894.592	-	35.317.770.041	-
- Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	8.775.948.329	-	7.455.656.117	-
- Phải thu khác	40.000.000	-	40.000.000	-
	<u>45.901.842.921</u>	<u>-</u>	<u>42.961.426.158</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	45.356.842.921	-	42.416.426.158	-
- Các đối tượng khác	545.000.000	-	545.000.000	-
	<u>45.901.842.921</u>	<u>-</u>	<u>42.961.426.158</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-	-	-
	<u>4.733.234.461</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	6.086.111.655	980.000.000	3.943.718.643	660.000.000
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	3.178.195.625	300.000.000	4.199.622.245	1.100.000.000
+ Phải thu khuyến khích lương	28.528.000	14.264.000	30.028.000	21.019.600
+ Truy thu tiền chênh lệch bảo hiểm do thay đổi mức lương	8.812.423	4.406.211	-	-
	<u>9.301.647.703</u>	<u>1.298.670.211</u>	<u>8.173.368.888</u>	<u>1.781.019.600</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	60.757.713.023	-	57.346.780.402	-
- Công cụ, dụng cụ	3.495.190.440	-	5.767.510.503	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.918.664.446	-	17.718.760.244	-
- Thành phẩm	150.593.201.871	-	267.795.119.026	-
- Hàng hóa	1.838.993.722	-	2.303.125.502	-
	226.603.763.502	-	350.931.295.677	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 18.679.096 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	155.005.608.529	43.870.426.132
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022	-	8.977.536.274
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2022	-	26.248.241.990
Dự án Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2022	-	1.997.017.166
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4--V8A (1)	5.469.112.049	1.167.147.354
Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh (2)	8.319.393.181	4.477.528.793
Dự án Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG) (3)	24.264.324.545	-
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 (4)	25.430.427.812	-
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2023 (5)	33.928.232.915	-
Dự án Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thùy lực dạng khung (6)	51.195.977.861	-
Xây dựng cơ bản khác	6.398.140.166	1.002.954.555
- Sửa chữa lớn	1.052.772.215	4.157.087.592
Sửa chữa nhà bảo vệ 2 tầng Lán Tháp (7)	-	3.696.987.241
Sửa chữa nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	375.418.666	-
Sửa chữa lớn khác	677.353.549	460.100.351
	156.058.380.744	48.027.513.724

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng, nộp tiền trồng rừng thay thế.

(2) Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh được duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-TVD ngày 10/02/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 25.177.880.960 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí xây dựng trạm xử lý nước.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG) được duyệt theo Quyết định số 277/QĐ-TVD ngày 23/02/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình tự động hóa trạm bơm trung tâm thoát nước mỏ (-10; -175 GVD; -50 GCG).
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 34.802.148.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị, chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

(4) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2023 được duyệt theo Quyết định số 1258/QĐ-TVD ngày 19/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 92.076.477.188 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(5) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2023 được duyệt theo Quyết định số 1199/QĐ-TVD ngày 13/6/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2023.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 92.642.011.331 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

(6) Dự án Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thùy lực dạng khung được duyệt theo Quyết định số 2380/QĐ-TVD ngày 28/9/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị giàn chống mềm & giá thùy lực dạng khung.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 75.799.230.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là 5.576.626.390 VND, trong đó khấu hao trong năm là 833.886.893 VND, giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2023 là 127.880.060 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.238.254.178 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.064.942.132	5.835.149.421
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	516.871.614	563.691.610
- Chi phí mua lịch	2.217.216.833	2.120.250.000
- Các khoản khác	237.624.320	158.772.400
	7.036.654.899	8.677.863.431
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.503.617.685	32.396.555.732
- Chi phí sửa chữa tài sản	24.229.263.160	24.744.094.605
- Phí sử dụng tài liệu (*)	53.504.487.745	60.326.758.933
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.363.887.510	961.301.388
	127.601.256.100	118.428.710.658

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>91.710.207.367</i>	<i>91.710.207.367</i>	<i>361.772.828.431</i>	<i>361.772.828.431</i>
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	275.022.822	275.022.822	982.097.636	982.097.636
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	1.926.681.991	1.926.681.991	10.906.236	10.906.236
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.107.266.716	1.107.266.716	6.648.681.514	6.648.681.514
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.648.226.814	1.648.226.814	1.337.664.877	1.337.664.877
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.837.930.561	1.837.930.561	2.295.249.000	2.295.249.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	723.382.846	723.382.846	41.514.000	41.514.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1.724.745.624	1.724.745.624	6.644.598.352	6.644.598.352
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	23.327.990.454	23.327.990.454	10.719.000.480	10.719.000.480
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	212.398.100	212.398.100	7.407.542.576	7.407.542.576
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.056.007.848	1.056.007.848	3.582.314.790	3.582.314.790
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.510.446.928	1.510.446.928	1.128.382.333	1.128.382.333
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	140.441.580	140.441.580	901.367.507	901.367.507
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	892.985.489	892.985.489	383.569.758	383.569.758
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.475.786.269	2.475.786.269	1.130.142.055	1.130.142.055
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	290.011.533.648	290.011.533.648
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	245.000.000	245.000.000	40.362.000	40.362.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	2.460.027.289	2.460.027.289	1.075.694.842	1.075.694.842

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.854.751.258	2.854.751.258	4.555.613.664	4.555.613.664
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	7.207.414.107	7.207.414.107	6.552.784.352	6.552.784.352
- Trung tâm An toàn Mỏ	1.497.331.385	1.497.331.385	3.224.083.494	3.224.083.494
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	1.257.114.363	1.257.114.363	2.645.941.258	2.645.941.258
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	28.814.327.817	28.814.327.817	4.686.480.747	4.686.480.747
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	6.181.411.613	6.181.411.613	2.154.844.393	2.154.844.393
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	-	-	1.506.386.324	1.506.386.324
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.906.930.502	1.906.930.502	1.870.658.122	1.870.658.122
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	426.584.991	426.584.991	235.414.473	235.414.473
Bên khác	228.722.882.407	228.722.882.407	269.046.589.206	269.046.589.206
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mỏ Việt Hồng	3.984.482.654	3.984.482.654	51.015.037.456	51.015.037.456
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	11.740.853.133	11.740.853.133	23.904.746.147	23.904.746.147
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Nam Ninh	2.315.960.900	2.315.960.900	3.862.166.440	3.862.166.440
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	14.385.328.920	14.385.328.920	6.883.176.142	6.883.176.142
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Sản Xuất Seiki	16.122.636.800	16.122.636.800	10.190.686.311	10.190.686.311
- Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Hà Nội	20.328.000.000	20.328.000.000	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	21.645.413.200	21.645.413.200	10.784.121.394	10.784.121.394
- Phải trả các đối tượng khác	138.200.206.800	138.200.206.800	162.406.655.316	162.406.655.316
	320.433.089.774	320.433.089.774	630.819.417.637	630.819.417.637

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	516.436.626	596.812.835
- Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	6.496.393.280	20.672.388.496
- Trích trước chi phí tiền điện	5.143.043.263	7.124.390
- Trích trước chi phí thép chống lò	920.193.135	-
- Chi phí mua than nguyên khai	51.677.002.223	-
- Chi phí phải trả khác	58.382.855	68.181.975
	64.811.451.382	21.344.507.696
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	51.677.002.223	-
	51.677.002.223	-

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.954.130.760	2.813.793.980
- Kinh phí Đảng	936.016.407	883.632.407
- Nhận ký quỹ, ký cược	811.277.576	1.616.205.132
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động	759.546.711	322.834.148
- Quỹ bảo hiểm thân thể	518.518.774	568.612.438
- Quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội	922.283.172	279.990.367
- Cổ tức phải trả	889.645.759	840.590.269
- Thuế thu nhập cá nhân	367.228.280	190.411.952
- Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	4.733.234.461	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.087.749.291	4.258.993.664
	15.979.631.191	11.775.064.357
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	4.165.981.944	3.505.340.389
- Công đoàn tỉnh Quảng Ninh	1.954.130.760	2.813.793.980
- Kinh phí Đảng	936.016.407	883.632.407
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.190.267.619	4.572.297.581
	15.979.631.191	11.775.064.357
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Than Uông Bí - TKV	4.733.234.461	-
	4.733.234.461	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	<u>449.628.640.000</u>	<u>100,00</u>	<u>449.628.640.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Vốn góp cuối năm	<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	840.590.269	649.738.604
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	40.466.577.600	35.970.291.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.466.577.600	35.970.291.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	40.417.522.110	35.779.439.535
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.417.522.110	35.779.439.535
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>889.645.759</u>	<u>840.590.269</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.485.720.245	30.918.837.845
	<u>48.485.720.245</u>	<u>30.918.837.845</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Uông Bí với mục đích khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023	527.909,5 m ²	Đến năm 2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023	1.794 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.683 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 02/HĐTĐ ngày 11/01/2018	636.859 m ²	Đến năm 2037	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 05/HĐTĐ ngày 11/01/2018	189.521,4 m ²	Đến năm 2025	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 15/03/2023	19.130,4 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.661 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 27/06/2023	6.657 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.978,9 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023	25.906,7 m ²	Đến năm 2029	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 15/03/2023	37.374 m ²	Đến năm 2035	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023	12.788,4 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023	2.737,3 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 15/03/2023	17.495,4 m ²	Đến năm 2033	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 39/HĐTĐ ngày 15/03/2023	4.242 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 134/HĐTĐ ngày 14/05/2018	7.084 m ²	Đến năm 2039	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	5.826,5 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.389 m ²	Đến 31/12/2026	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	15.358,9 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	123.968,5 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	11.744,5 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	12.985 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	32.535,7 m ²	Đến 31/12/2023	Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023	3.406,9 m ²	Đến 31/12/2026	Xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	9.767.408.213	9.767.408.213

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	6.518.100.913.964	6.743.282.829.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.309.018.377	10.923.993.988
	6.536.409.932.341	6.754.206.823.380
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	6.520.304.600.659	6.744.907.190.540

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.056.935.114.897	6.254.025.434.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.563.542.307	9.598.289.287
	6.070.498.657.204	6.263.623.723.584

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.462.082	175.913.678
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.320.292.212	1.232.284.842
	1.603.754.294	1.408.198.520

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.339.053.564	60.256.855.975
	62.339.053.564	60.256.855.975

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.788.048	376.807.146
Chi phí nhân công	5.073.995.571	4.904.633.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.599.480.248	2.770.463.634
Chi phí khác bằng tiền	1.383.427.975	1.081.486.671
	9.773.691.842	9.133.390.633

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.353.441.140	11.136.678.279
Chi phí nhân công	95.370.520.262	95.098.675.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.367.145.292	2.972.057.927
Chi phí dự phòng	1.610.628.204	1.170.689.354
Thuế, phí và lệ phí	731.314.800	718.079.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.258.654.642	11.559.544.725
Chi phí khác bằng tiền	96.295.691.665	83.967.099.307
	217.987.396.005	206.622.824.744

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.035.685.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	85.748.955	9.016.286
Chênh lệch giá gõ trả nợ	1.021.908.895	-
Thu nhập khác	39.933.002	57.877.582
	1.147.590.852	6.102.578.868

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chậm nộp thuế và truy thu thuế	1.230.849.287	58.323.203
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền pháp luật	1.356.000.000	636.000.000
Các chi phí khác	365.442.764	554.306.330
	2.952.292.051	1.248.629.533

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	175.610.186.821	220.832.176.299
Các khoản điều chỉnh tăng	7.384.804.727	357.891.089.566
- Chi phí không hợp lệ	7.384.804.727	1.755.698.079
- Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	356.135.391.487
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.271.670.311)	(13.719.657.313)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	(41.271.670.311)	(13.719.657.313)
Thu nhập chịu thuế TNDN	141.723.321.237	565.003.608.552
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	28.344.664.247	113.000.721.710

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.859.621.493	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	105.380.896.057	16.368.133.013
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(125.240.517.550)	(23.987.958.666)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.344.664.247	105.380.896.057

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.261.635.744	73.971.009.761
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(8.254.334.063)	(2.743.931.463)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.007.301.681	71.227.078.298

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.034.557.446)	(71.227.078.297)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.254.334.063	2.743.931.463
	<u>7.219.776.617</u>	<u>(68.483.146.835)</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	138.186.124.464	176.314.601.424
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	138.186.124.464	176.314.601.424
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.073</u>	<u>3.921</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.283.868.614.521	1.147.288.155.617
Chi phí nhân công	1.616.035.068.986	1.479.689.473.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.983.154.800	417.116.065.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.519.721.256	1.789.656.790.662
Chi phí khác bằng tiền	1.248.545.407.321	1.583.892.775.036
	<u>6.173.951.966.884</u>	<u>6.417.643.259.975</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	47.878.359.089	-	-	47.878.359.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	857.547.633.049	45.901.842.921	-	903.449.475.970
	905.425.992.138	45.901.842.921	-	951.327.835.059
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	12.492.979.185	-	-	12.492.979.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.232.924.546.900	42.961.426.158	-	1.275.885.973.058
	1.245.417.526.085	42.961.426.158	-	1.288.378.952.243

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	175.644.947.118	493.266.311.321	2.410.054.168	671.321.312.607
Phải trả người bán, phải trả khác	336.412.720.965	-	-	336.412.720.965
Chi phí phải trả	64.811.451.382	-	-	64.811.451.382
	576.869.119.465	493.266.311.321	2.410.054.168	1.072.545.484.954
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	201.032.259.022	640.504.419.784	12.005.856.158	853.542.534.964
Phải trả người bán, phải trả khác	642.594.481.994	-	-	642.594.481.994
Chi phí phải trả	21.344.507.696	-	-	21.344.507.696
	864.971.248.712	640.504.419.784	12.005.856.158	1.517.481.524.654

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.353.502.370.599	1.609.160.988.446

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.535.723.592.956	1.605.839.606.467

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Bên liên quan (Tiếp)

Mối quan hệ

Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin
Bệnh viện Than - Khoáng sản
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin
Trung tâm An toàn Mỏ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng
sản Việt Nam

Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	6.520.304.600.659	6.744.907.190.540
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.518.377.915.857	6.743.591.675.243
- Công ty Than Uông Bí - TKV	28.591.290	32.220.783
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.779.073.512	1.245.682.514
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	73.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	14.400.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	17.220.000	23.212.000
Mua hàng	1.439.455.804.905	1.683.923.489.394
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.048.166.991.073	1.246.061.669.698
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	9.876.116.224	11.346.504.048
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	807.971.000	508.928.189
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than TKV	254.650.761	909.349.663
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1.193.151.600	905.024.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	7.671.049.194	6.183.319.745
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	52.952.357.328	45.131.789.112
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	3.763.055.500	4.060.320.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	40.771.827.505	34.138.689.190
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	15.311.574.759	12.258.274.903
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	28.088.812.658	21.706.257.443
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.077.086.640	2.468.690.639
- Trung tâm An toàn Mỏ - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.715.116.580	3.049.056.680
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	22.345.543.977	18.127.258.571
- Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	1.257.114.363	8.737.149.558
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc -VVM I	1.429.522.832	1.346.729.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVM I	17.028.558.000	6.678.746.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVM I	31.847.345.862	34.995.380.121
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32.452.711.636	59.326.201.721
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.070.575.000	1.929.665.806
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	20.473.008.310	37.305.484.745
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.827.349.035	17.045.978.357
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	32.399.270.788	31.905.301.757

Bên liên quan (Tiếp)

Mối quan hệ

Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	6.520.304.600.659	6.744.907.190.540
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.518.377.915.857	6.743.591.675.243
- Công ty Than Uông Bí - TKV	28.591.290	32.220.783
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.779.073.512	1.245.682.514
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	73.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	14.400.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	17.220.000	23.212.000
Mua hàng	1.439.455.804.905	1.683.923.489.394
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.048.166.991.073	1.246.061.669.698
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	9.876.116.224	11.346.504.048
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	807.971.000	508.928.189
- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than TKV	254.650.761	909.349.663
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	1.193.151.600	905.024.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	7.671.049.194	6.183.319.745
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	52.952.357.328	45.131.789.112
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	3.763.055.500	4.060.320.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	40.771.827.505	34.138.689.190
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	15.311.574.759	12.258.274.903
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	28.088.812.658	21.706.257.443
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	3.077.086.640	2.468.690.639
- Trung tâm An toàn Mỏ - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.715.116.580	3.049.056.680
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	22.345.543.977	18.127.258.571
- Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	1.257.114.363	8.737.149.558
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.429.522.832	1.346.729.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	17.028.558.000	6.678.746.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.847.345.862	34.995.380.121
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32.452.711.636	59.326.201.721
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.070.575.000	1.929.665.806
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	20.473.008.310	37.305.484.745
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.827.349.035	17.045.978.357
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	32.399.270.788	31.905.301.757

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.873.609.102	1.889.734.210
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	8.366.028.783	5.855.765.390
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	922.664.037	1.725.807.484
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	20.455.934.500	20.409.107.500
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.632.609.248	2.789.206.634
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	12.094.875.110	15.819.940.000
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	5.329.323.500	14.421.789.600
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	352.079.642
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	1.744.287.917
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	1.394.802.152
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	9.909.447.745
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.485.750.000
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Phạm Văn Minh Giám đốc/ TV HĐQT	649.680.000	616.800.000
Ông Trịnh Văn An Thành viên HĐQT	187.250.000	496.800.000
Ông Hồ Quốc Phó Giám đốc/ TV HĐQT	562.640.000	496.800.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023)	64.800.000	55.200.000
Ông Nguyễn Bá Quang Thành viên độc lập HĐQT (bỏ nhiệm ngày 28/04/2023)	184.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)/Phó Giám đốc	544.240.000	552.000.000
Ông Phạm Thế Hưng Phó Giám đốc	525.840.000	496.800.000
Ông Vương Minh Thu Phó Giám đốc	525.840.000	496.800.000
Ông Trần Văn Thúc Phó Giám đốc	525.840.000	411.360.000
Bà Trần Thị Thu Thảo Kế toán trưởng	480.120.000	453.600.000
Bà Trần Thị Vân Anh Trưởng ban Ban kiểm soát	548.760.000	518.400.000
Ông Phùng Thế Anh Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Dịu Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Ông Phạm Công Hương Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	64.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.624.109.088.178	1.630.288.785.367	1.089.773.982.333	192.452.758.864	168.914.185.634	5.705.538.800.376
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.291.789.043	56.209.300.107	38.294.480.855	12.507.888.818	-	118.303.458.823
- Phân loại lại	-	766.018.562	(766.018.562)	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.635.400.877.221</u>	<u>1.687.264.104.036</u>	<u>1.127.302.444.626</u>	<u>204.960.647.682</u>	<u>168.914.185.634</u>	<u>5.823.842.259.199</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.298.864.407.307	1.356.079.762.574	944.312.403.542	147.202.461.295	148.520.423.891	4.894.979.458.609
- Khấu hao trong năm	59.216.727.836	178.427.218.731	71.356.165.285	29.361.517.026	11.787.639.029	350.149.267.907
- Hao mòn trong năm	1.170.744.694	-	-	918.697.308	-	2.089.442.002
Số dư cuối năm	<u>2.359.251.879.837</u>	<u>1.534.506.981.305</u>	<u>1.015.668.568.827</u>	<u>177.482.675.629</u>	<u>160.308.062.920</u>	<u>5.247.218.168.518</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	325.244.680.871	274.209.022.793	145.461.578.791	45.250.297.569	20.393.761.743	810.559.341.767
Tại ngày cuối năm	<u>276.148.997.384</u>	<u>152.757.122.731</u>	<u>111.633.875.799</u>	<u>27.477.972.053</u>	<u>8.606.122.714</u>	<u>576.624.090.681</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 504.734.108.219 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.128.171.671.945 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.762.014.839 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	180.872.963.022	180.872.963.022	1.238.133.050.048	1.291.715.015.593	127.290.997.477	127.290.997.477
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.159.296.000	20.159.296.000	48.353.949.641	20.159.296.000	48.353.949.641	48.353.949.641
	<u>201.032.259.022</u>	<u>201.032.259.022</u>	<u>1.286.486.999.689</u>	<u>1.311.874.311.593</u>	<u>175.644.947.118</u>	<u>175.644.947.118</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	672.669.571.942	672.669.571.942	115.369.320.551	244.008.577.363	544.030.315.130	544.030.315.130
	<u>672.669.571.942</u>	<u>672.669.571.942</u>	<u>115.369.320.551</u>	<u>244.008.577.363</u>	<u>544.030.315.130</u>	<u>544.030.315.130</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.159.296.000)	(20.159.296.000)	(48.353.949.641)	(20.159.296.000)	(48.353.949.641)	(48.353.949.641)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>652.510.275.942</u>	<u>652.510.275.942</u>			<u>495.676.365.489</u>	<u>495.676.365.489</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	38.777.527.327	19.332.414.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	20.000.000.000	126.540.548.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	20.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	48.513.470.150	-
						<u>127.290.997.477</u>	<u>180.872.963.022</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	2025 - 2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	9.340.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	84 - 120 tháng	2025 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	233.855.252.485
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2024 - 2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	181.493.711.628
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2025 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	182.819.979.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2027 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	65.160.628.620
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>544.030.315.130</u>	<u>672.669.571.942</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(48.353.949.641)	(20.159.296.000)
						<u>495.676.365.489</u>	<u>652.510.275.942</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	53.692.991.648	279.718.119.779	324.454.847.947	-	8.956.263.480
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.380.896.057	30.204.285.740	125.240.517.550	-	10.344.664.247
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.642.199.510	32.865.361.751	38.001.587.804	-	4.505.973.457
- Thuế tài nguyên	-	49.881.003.753	632.432.340.359	621.709.202.283	-	60.604.141.829
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	9.400.627.852	11.578.447.238	2.177.819.386	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	18.486.300	666.806.978	667.618.178	-	17.675.100
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.621.855.695	154.345.685.700	154.579.302.795	-	3.388.238.600
	-	222.237.432.963	1.139.633.228.159	1.276.231.523.795	2.177.819.386	87.816.956.713

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	109.178.553.275	559.187.392.536					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	176.314.601.424	176.314.601.424					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.497.356.766	(101.657.855.888)	(71.160.499.122)					
Số dư cuối năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838					
Số dư đầu năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	138.186.124.464	138.186.124.464					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	17.566.882.400	(112.608.220.513)	(95.041.338.113)					
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	48.485.720.245	209.413.202.762	707.486.281.189					

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và năm 2021 chuyển sang như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận		112.608.220.513
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15,60%	17.566.882.400
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành		553.620.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		54.021.140.513
Chi trả cổ tức		40.466.577.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng)		